

Lời mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay, đất nước ta đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức thương mại thế giới WTO, thị trường trong nước được mở cửa, điều này mang lại nhiều cơ hội cho nền kinh tế trong nước phát triển bên cạnh đó cũng có nhiều thách thức đặt ra đối với các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp sẽ gặp phải những cuộc cạnh tranh gay gắt trên thương trường. Sự hội nhập kinh tế sẽ mang lại một nguồn lợi lớn cho doanh nghiệp góp phần tạo dựng uy tín và phát triển bền vững, nhưng cũng có thể đẩy doanh nghiệp vào tình trạng phá sản một cách nhanh chóng. Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra cho mọi doanh nghiệp là phải tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh để không ngừng phát triển.

Cùng với sự phát triển của đất nước thì cơ chế, chính sách quản lý kinh tế tài chính cũng không ngừng được đổi mới, hệ thống kế toán kiểm toán của doanh nghiệp cũng từng bước phát triển phù hợp với tiến trình hội nhập và phát triển của đất nước, quốc tế. Một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng nhất của doanh nghiệp là kế toán. Kế toán có nhiệm vụ cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác cho nhà quản lý, để đề xuất phương hướng và các biện pháp nhằm phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình. Vì vậy mỗi doanh nghiệp muốn phát triển tốt cần phải có một hệ thống kế toán hoàn chỉnh và phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Trình bày có hệ thống, có phân tích những vấn đề chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp, thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp HP.

Trên cơ sở hệ thống hoá, phân tích những vấn đề chung và nghiên cứu khảo sát thực tế về kế toán doanh thu, và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp HP, đưa ra một số nội dung và kiến nghị về hoàn thiện kế toán trong lĩnh vực này.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Đối tượng nghiên cứu: những vấn đề lý luận chung và thực tiễn về kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu: kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp HP năm 2009.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Làm sáng tỏ cơ sở lý luận kế toán doanh thu, và xác định kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp theo chuẩn mực kế toán và luật kế toán Việt Nam.

Khảo sát thực trạng kế toán doanh thu, và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp HP. Phân tích ưu điểm, nhược điểm của công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp HP. Từ đó đề xuất nội dung hoàn thiện kế toán doanh thu, và xác định kết quả kinh doanh tại các Công ty thương mại, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp đó.

5. Kết cấu của luận văn.

Nội dung của khoá luận ngoài phần mở đầu và phần kết luận còn gồm 3 chương:

Chương I: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương II: Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng

Chương III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng

Với thời gian thực tập tại Công ty chưa nhiều cùng sự hướng dẫn của thầy giáo Dương Văn Biên, em hy vọng những ý kiến trong bài viết sẽ đóng góp một phần nhỏ để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề chung về doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.1.1. Sự cần thiết phải tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Những năm gần đây nền kinh tế thị trường đã diễn ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, để tồn tại, đứng vững và có uy tín trên thị trường các doanh nghiệp phải tiến hành chặt chẽ, nghiêm túc và có hiệu quả công tác quản lý, tiết kiệm chi phí, nâng cao doanh thu và lợi nhuận.

Thông qua thông tin kế toán về doanh thu, và xác định kết quả kinh doanh mỗi doanh nghiệp sẽ tìm ra biện pháp quản lý sản xuất kinh doanh, điều chỉnh giá bán, cơ cấu mặt hàng phù hợp nhằm nâng cao hiệu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước cho phép các doanh nghiệp có thể tự chủ nhưng phải hạch toán kinh doanh, lấy thu bù chi và đảm bảo có lãi. Kế toán phải thường xuyên kiểm tra tình hợp pháp, hợp lệ của từng nghiệp vụ, góp phần quản lý vật tư, tiền vốn, lao động có hiệu quả hơn và có biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng doanh thu, tăng kết quả kinh doanh. Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là cơ sở để đánh giá hiệu quả cuối cùng của quá trình kinh doanh trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp, xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước.

1.1.2. Các khái niệm cơ bản.

❖ **Doanh thu:** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

✓ *Các loại doanh thu:*

♦ **Doanh thu bán hàng:** là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được từ các nghiệp vụ bán sản phẩm, hàng hóa. Ở các doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu bán hàng không bao gồm thuế GTGT, còn ở các doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng là giá trị thanh toán của số hàng đã bán.

- Thời điểm ghi nhận doanh thu:

+ Bán hàng theo phương thức đại lý, ký gửi: Theo phương thức này, doanh nghiệp xuất kho thành phẩm hàng hoá gửi đi bán cho khách hàng theo hợp đồng ký kết giữa hai bên. Khi hàng xuất kho gửi đi bán thì hàng chưa xác định là tiêu thụ. Hàng gửi bán chỉ hạch toán vào doanh thu khi doanh nghiệp đã nhận được tiền bán hàng do khách hàng trả, khách hàng đã nhận được hàng và chấp nhận thanh toán, khách hàng đã ứng trước tiền mua hàng về số hàng gửi đi bán. Chỉ khi nào được người mua chấp nhận thanh toán thì số hàng đó mới chính thức coi là tiêu thụ và doanh nghiệp có quyền ghi nhận doanh thu.

+ Bán hàng theo phương thức bán lẻ hàng và bán các dịch vụ, lao vụ: Theo phương thức này, doanh nghiệp bán các sản phẩm, hàng hoá trực tiếp cho người tiêu dùng và thu tiền ngay.

+ Bán hàng theo phương thức trực tiếp: Theo phương thức này, căn cứ vào hợp đồng mua bán đã được ký kết, bên mua cử cán bộ đến nhận hàng tại kho của doanh nghiệp. Khi nhận hàng xong, người nhận hàng ký xác nhận vào hoá đơn bán hàng và số hàng đó được xác định là tiêu thụ, người bán có quyền ghi nhận doanh thu.

+ Bán hàng theo phương thức giao thẳng: Theo phương thức này, doanh nghiệp mua hàng và người cung cấp bán thẳng cho khách hàng không qua kho của doanh nghiệp. Khi đó nghiệp vụ mua bán xảy ra đồng thời. Phương thức này chủ yếu áp dụng ở các doanh nghiệp thương mại.

+ Bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp: Theo phương thức này, khi bán hàng doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán hàng trả ngay, khách hàng được chậm trả tiền hàng và phải chịu phần lãi chậm trả theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng mua bán hàng. Phần lãi chậm trả được ghi nhận vào doanh thu

hoạt động tài chính. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá trị một lần ngay từ đầu không bao gồm tiền lãi về trả chậm, trả góp.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:*

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

♦ **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** là số tiền thu được từ các giao dịch. Ở các doanh nghiệp áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế GTGT, còn ở các doanh nghiệp áp dụng tính thuế theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu cung cấp dịch vụ là giá trị thanh toán của dịch vụ đã thực hiện.

-*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:*

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

♦ **Doanh thu nội bộ:** là số tiền thu được do bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một Công ty, tổng Công ty.

♦ **Doanh thu hoạt động tài chính:** là tổng giá trị, lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp đạt được trong kỳ hạch toán phát sinh liên quan tới hoạt động tài chính. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi

nhuận được chia, thu nhập từ hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

♦ **Thu nhập khác:** là các khoản thu mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính đến nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc là những khoản không mang tính chất thường xuyên. Nội dung của thu nhập khác bao gồm:

- + Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.
- + Chênh lệch lãi do đánh giá vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- + Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản.
- + Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- + Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.
- + Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
- + Thu nhập quà biếu tặng...
- + Các khoản thu khác

❖ **Các khoản giảm trừ doanh thu:** là các khoản làm giảm tổng giá trị lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, bao gồm các khoản sau:

♦ **Chiết khấu thương mại:** là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Khoản giảm giá có thể phát sinh trên khối lượng từng lô hàng mà khách hàng đã mua, cũng có thể phát sinh trên tổng khối lượng hàng lũy kế mà khách hàng đã mua trong một quãng thời gian nhất định tùy thuộc vào chính sách chiết khấu thương mại của bên bán.

♦ **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do toàn bộ hay một phần hàng hóa kém phẩm chất, sai quy cách hoặc bị lạc hậu thị hiếu.

♦ **Hàng bán bị trả lại:** là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do các nguyên nhân như: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị mất, kém phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách. Khi doanh nghiệp ghi nhận trị giá hàng bán bị trả lại cần đồng thời ghi giảm tương ứng trị giá vốn hàng bán trong kỳ.

♦ **Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp:** là các khoản thuế được xác định trực tiếp trên doanh thu bán hàng theo quy định hiện hành của luật thuế tùy thuộc vào từng mặt hàng khác nhau.

❖ **Chi phí:** là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho các hoạt động khác... mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Chi phí bao gồm các khoản sau:

♦ **Giá vốn hàng bán:** là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm, hàng hóa (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán ra trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được tính vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

♦ **Chi phí bán hàng:** là toàn bộ chi phí có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo; chi phí hoa hồng đại lý, chi phí bảo hành sản phẩm; chi phí nhân viên bán hàng; chi phí dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác...

♦ **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các chi phí có liên quan tới toàn bộ hoạt động quản lý điều hành chung của doanh nghiệp, bao gồm: các chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định phục vụ quản lý văn phòng; các khoản thuế, phí, lệ phí; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

♦ **Chi phí hoạt động tài chính:** là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán liên quan đến các vấn đề về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính của doanh nghiệp. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán, chi phí lãi vay vốn kinh doanh các khoản dài hạn và ngắn hạn, chi phí hoạt động liên doanh, chi phí cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn, chi phí về mua bán ngoại tệ, chi phí về cho thuê tài sản, thuê cơ sở hạ tầng, chi phí đầu tư tài chính khác..

♦ **Chi phí khác:** là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra, cũng có thể là những khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước. Nội dung của các khoản chi phí bao gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán, tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, các khoản chi phí do kế toán bị nhầm hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán, các khoản chi phí khác.

♦ **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** là loại thuế trực thu, thu trên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

- Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

$$\text{Thuế TNDN} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}.$$

- Thu nhập chịu thuế trong kỳ bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ và thu nhập khác.

❖ **Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.**

Kết quả kinh doanh là số chênh lệch giữa các khoản doanh thu với các khoản chi phí trong một thời kỳ nhất định. Kết quả kinh doanh bao gồm:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: là số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính.

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ doanh thu.

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán.

| | | | | | | | | |
|--|---|--|---|-------------------------------------|---|----------------------|---|----------------------------------|
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | = | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | + | Doanh thu hoạt động tài chính | - | Chi phí tài chính | - | Chi phí quản lý kinh doanh |
|--|---|--|---|-------------------------------------|---|----------------------|---|----------------------------------|

- Lợi nhuận khác: là số chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác.

- Lợi nhuận trước thuế: là tổng số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là phần lợi nhuận sau khi lấy lợi nhuận kế toán trước thuế trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Để tổ chức tốt công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, cung cấp thông tin trung thực, kịp thời theo yêu cầu quản lý doanh thu, chi phí của doanh nghiệp, kế toán cần thực hiện được các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Căn cứ vào đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức kinh doanh trong doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, tính doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

- Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại chi phí theo từng đối tượng tập hợp chi phí đã xác định bằng phương pháp thích hợp đã chọn nhằm cung cấp kịp thời những số liệu, thông tin tổng hợp về các khoản mục chi phí và các yếu tố chi phí theo quy định, xác định đúng đắn chi phí của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Xác định đúng và tập hợp đầy đủ chi phí bán hàng phát sinh trong quá trình bán hàng cũng như chi phí quản lý doanh nghiệp, phân bổ hợp lý chi phí cho hàng tiêu thụ trong kỳ để xác định chính xác kết quả bán hàng.

- Tính toán, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời tổng giá thanh toán của hàng bán ra bao gồm doanh thu bán hàng, các khoản giảm trừ doanh thu, thuế GTGT đầu ra của từng nhóm mặt hàng, từng hóa đơn, từng khách hàng, từng đơn vị trực thuộc.

- Xác định đúng kết quả kinh doanh để cung cấp số liệu cho các bên liên quan, thu hút vốn đầu tư cho doanh nghiệp, giữ vững uy tín cho doanh nghiệp trong mối quan hệ bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

1.2. Tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

a. Chứng từ sử dụng hạch toán

- Hóa đơn bán hàng thông thường, hóa đơn GTGT.
- Phiếu thu.
- Giấy báo có.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. TK sử dụng:

♦ TK 511 " **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** ". TK này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh.

✓ *Bên Nợ:*

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán.

- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp tính theo phương pháp trực tiếp.
- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ.
- Giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ.
- Chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.
- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911.

✓ *Bên Có:*

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

TK này không có số dư cuối kỳ. TK 511 có 5 TK cấp 2:

- TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa.
- TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm.
- TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá.
- TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

♦ TK 512 " **Doanh thu bán hàng nội bộ** ". TK này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, lao vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một Công ty, tổng Công ty tính theo giá nội bộ.

✓ *Bên Nợ:*

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối sản - phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán.

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ.

- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ.

- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào TK 911

✓ *Bên Có:*

- Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán .

TK 512 không có số dư cuối kỳ. TK 512 có 3 TK cấp 2:

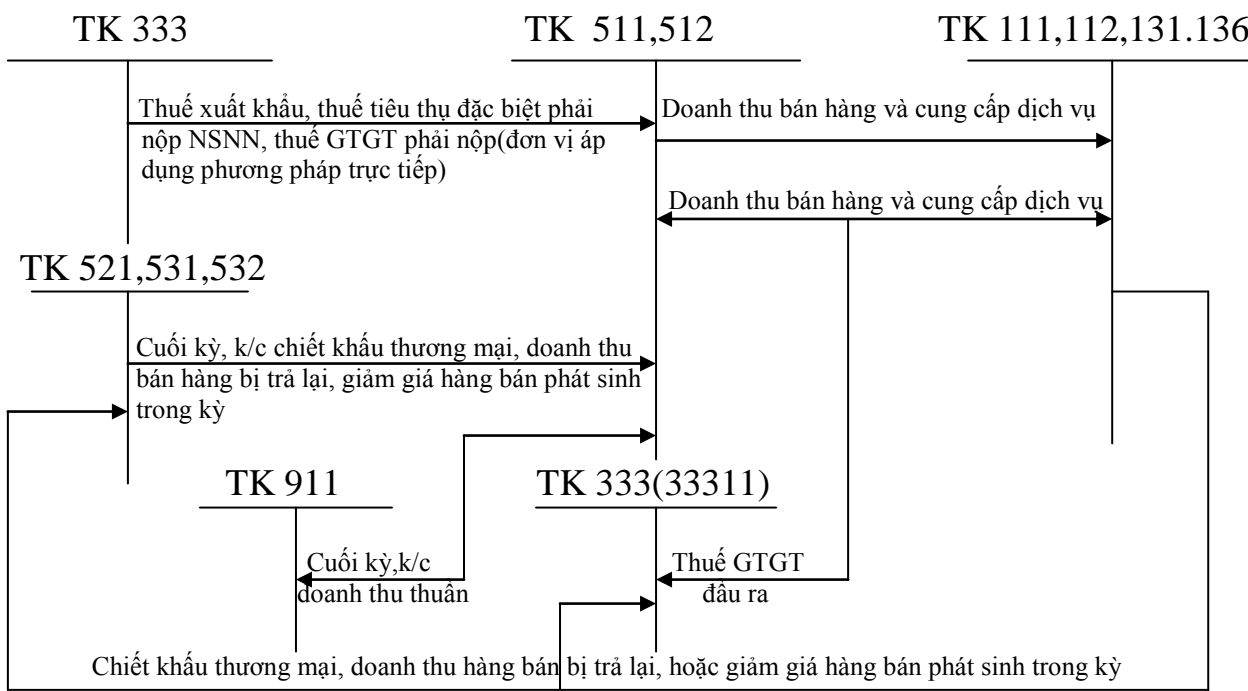
- TK 5121: Doanh thu bán hàng hóa.

- TK 5122: Doanh thu bán thành phẩm.

- TK 5123: Doanh thu cung cấp dịch vụ.

c. Phương pháp hạch toán.

Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ được thể hiện qua sơ đồ 1.1



Sơ đồ 1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu nội bộ

1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

a. Chứng từ sử dụng hạch toán.

- HĐ GTGT.
- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. TK sử dụng.

♦ TK 521 " **Chiết khấu thương mại** ". TK này dùng để phản ánh số tiền chiết khấu cho khách hàng và kết chuyển số tiền chiết khấu đó tính vào chi phí hoạt động tài chính.

- *Bên Nợ*: Ghi số tiền chiết khấu bán hàng đã chấp nhận cho khách hàng.

- *Bên Có*: Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu bán hàng trong kỳ tính vào chi phí hoạt động tài chính.

TK 521 không có số dư cuối kỳ.

♦ TK 531 " **Hàng bán bị trả lại** ". TK này dùng phản ánh trị giá thành phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại. Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bán hàng bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào TK 641.

- *Bên Nợ*: Trị giá của hàng bán bị trả lại đã trả lại tiền hoặc trừ vào nợ phải thu.

- *Bên Có*: Kết chuyển hàng bán bị trả lại để xác định doanh thu thuần trong kỳ.

TK 531 không có số dư cuối kỳ.

♦ TK 532 " **Giảm giá hàng bán** ". TK này dùng để phản ánh các khoản bớt giá, giảm giá hàng bán thực tế phát sinh.

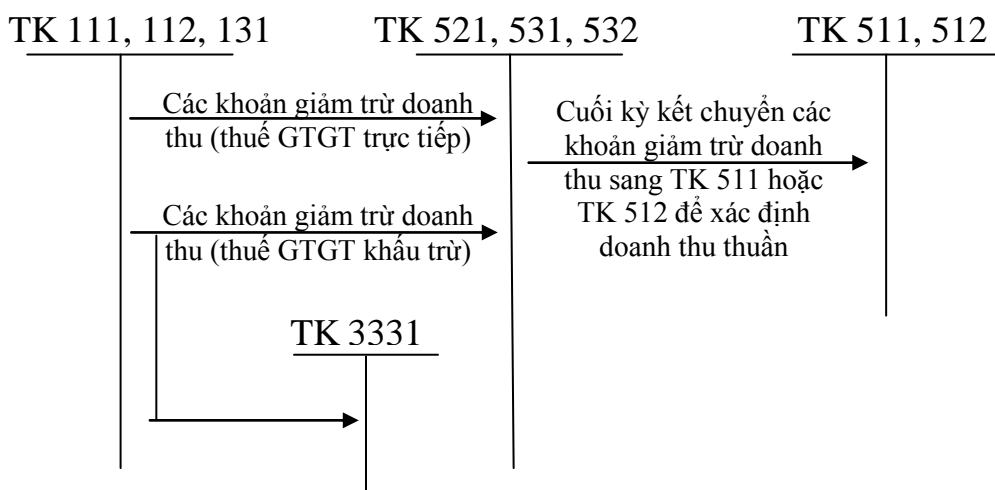
- *Bên Nợ*: Các khoản giảm giá đã chấp nhận cho khách hàng.

- *Bên Có*: Kết chuyển giảm giá hàng bán để xác định doanh thu thuần trong kỳ.

TK 532 không có số dư cuối kỳ.

c. Phương pháp hạch toán:

Phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán) được thể hiện qua sơ đồ 1.2



Sơ đồ 1.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

1.2.3. Kế toán giá vốn hàng bán.

a. Chứng từ sử dụng hạch toán.

- HĐ GTGT
- Phiếu xuất kho.
- Hợp đồng kinh tế.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. TK sử dụng

♦ TK 632 " Giá vốn hàng bán ". TK này dùng để phản ánh trị giá vốn thực tế của hàng xuất bán đã được chấp nhận thanh toán hoặc đã được thanh toán và kết chuyển trị giá vốn sang TK 911.

✓ *Bên nợ:*

- Giá vốn hàng đã bán.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

✓ *Bên có:*

- Kết chuyển giá vốn của hàng đã gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ.

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính

- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã xuất bán vào bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh “.

TK 632 không có số dư cuối kỳ.

♦ Ngoài ra kế toán còn sử dụng các TK khác như: TK 155, 156, 611, 631 (đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

c. Phương pháp xác định giá vốn hàng bán.

Việc tính giá trị hàng tồn kho được áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

✓ *Theo phương pháp tính theo giá đích danh:* Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được Theo phương pháp này, khi xuất kho mặt hàng nào thì lấy theo giá của chính mặt hàng đó.

✓ *Theo phương pháp bình quân gia quyền:* Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc vào mỗi khi nhập một lô hàng về, phụ thuộc vào tình hình của doanh nghiệp. Giá đơn vị bình quân có thể được tính theo một trong hai cách sau:

+ Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ: Theo phương pháp này, cuối kỳ kế toán mới đi xác định giá bình quân từ đó mới xác định được trị giá xuất từng ngày trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Đơn vị bình} \\ \text{quân cả kỳ} \\ \text{dự trữ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá hàng tồn} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá hàng} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng hàng} \\ \text{tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng hàng} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array}}$$

+ Giá đơn vị bình quân liên hoàn: Theo phương pháp này, sau mỗi lần nhập kế toán phải xác định đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập đó theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \\ \text{sau mỗi lần nhập} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá hàng hóa tồn kho sau mỗi lần nhập} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Lượng hàng hóa tồn kho sau mỗi lần nhập} \end{array}}$$

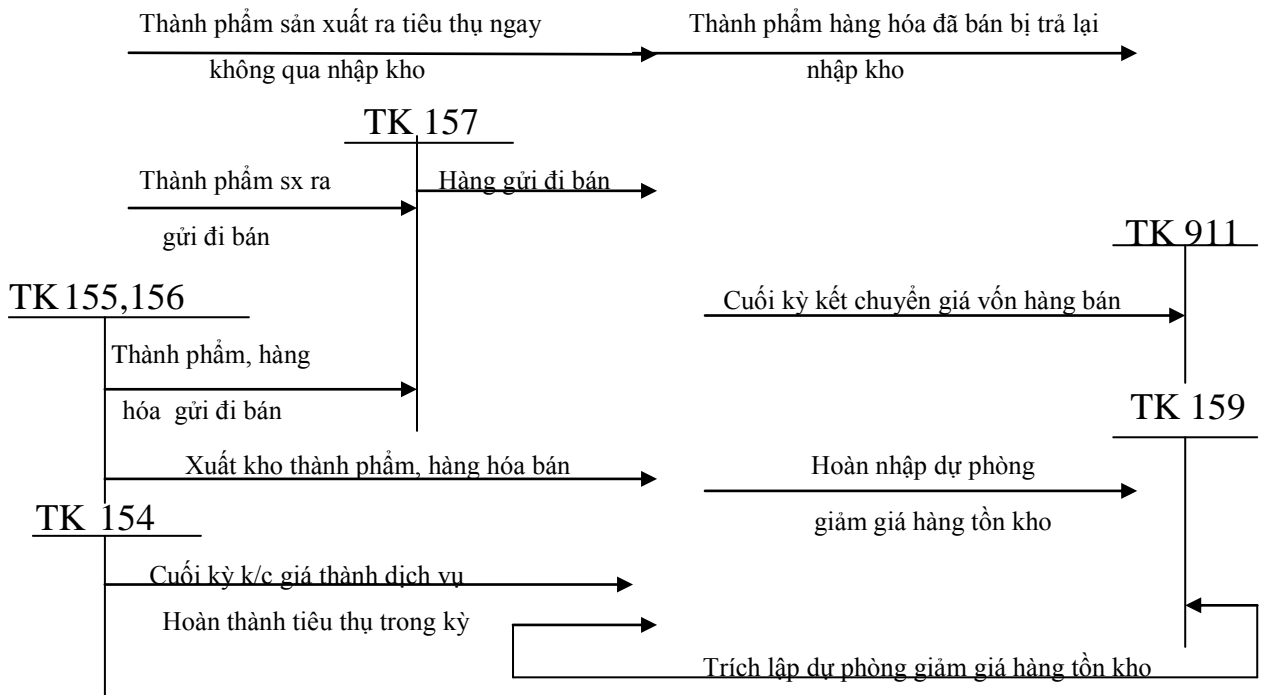
✓ *Phương pháp nhập trước- xuất trước (FIFO):* áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

✓ *Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO):* áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

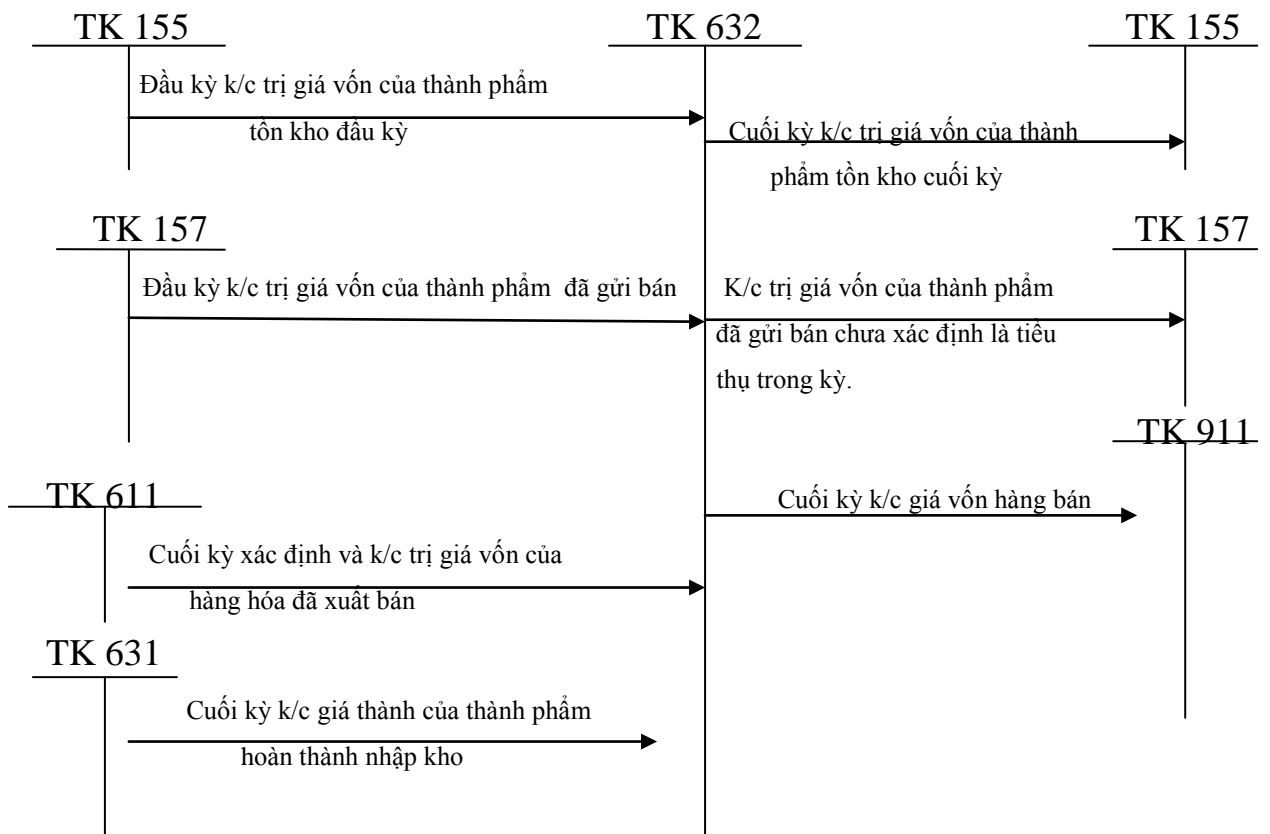
d. Phương pháp hạch toán.

Phương thức hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên được thể hiện qua sơ đồ 1.3 và phương thức hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm định kỳ được thể hiện qua sơ đồ 1.4

| | | |
|--------------------------------------|--------|------------|
| TK 154 | TK 632 | TK 155,156 |
| Sinh Viên: Phạm Thị Chuyên– QT 1001K | | Trang 15 |



Sơ đồ 1.3. Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên



Sơ đồ 1.4. Kế toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1.2.4. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chứng từ sử dụng hạch toán.

- HĐ GTGT.

- Bảng phân bổ NVL, CCDC.
- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.
- Phiếu xuất kho.
- Phiếu chi.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. TK sử dụng.

♦ TK 641 "**Chi phí bán hàng**". TK này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- *Bên nợ*: Phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

- *Bên có*: Kết chuyển chi phí bán hàng vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

TK 641 không có số dư cuối kỳ. TK 641 có 7 TK cấp 2:

- TK 6411: Chi phí nhân viên.
- TK 6412: Chi phí vật liệu, bao bì.
- TK 6413: Chi phí dụng cụ, đồ dùng.
- TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 6415: Chi phí bảo hành.
- TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6418: Các chi phí khác bằng tiền.

♦ TK 642 "**Chi phí quản lý doanh nghiệp**". TK này dùng để phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

✓ *Bên nợ*:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.
- Dự phòng trợ cấp việc làm.

✓ *Bên có*:

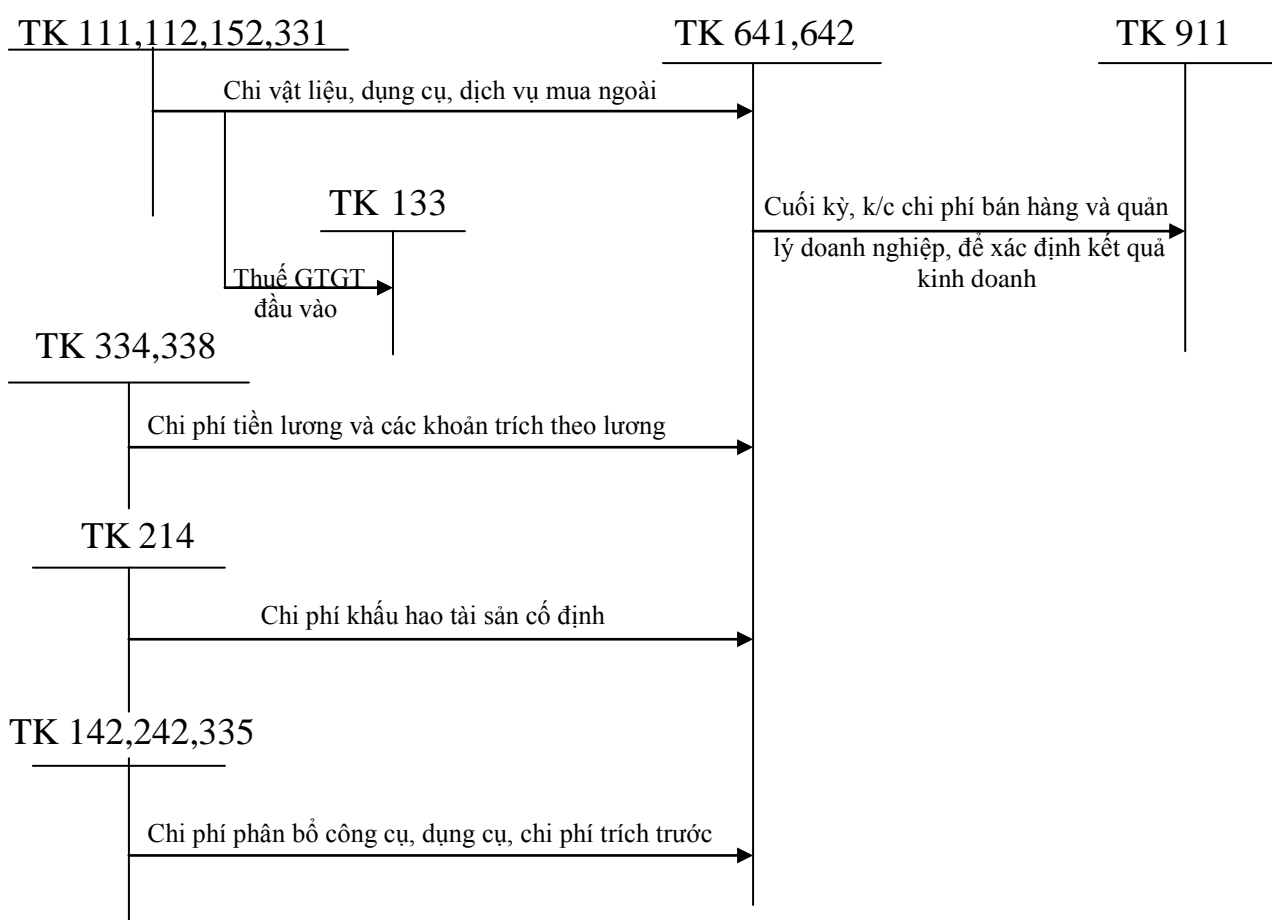
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911.

TK 642 không có số dư cuối kỳ. TK 642 có 8 TK cấp 2:

- TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý.
- TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý.
- TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng.
- TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 6425: Thuế, phí và lệ phí.
- TK 6426: Chi phí dự phòng.
- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6428: Chi phí bằng tiền khác.

c. Phương pháp hạch toán.

Phương pháp hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được thể hiện qua sơ đồ 1.5 như sau:



Sơ đồ 1.5. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.2.5. Kế toán doanh thu tài chính và chi phí tài chính.

a. Chứng từ sử dụng hạch toán:

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo nợ, giấy báo có.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. TK sử dụng:

◆ TK 515 " **Doanh thu hoạt động tài chính** ". TK này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, khoản lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh... của doanh nghiệp.

✓ Bên Nợ:

+ Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính (giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thuộc hoạt động tài chính, thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp).

+ Kết chuyển tổng số thu nhập hoạt động tài chính vào TK 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

✓ Bên Có: Các khoản thu nhập hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

TK 515 không có số dư cuối kỳ.

◆ TK 635 " **Chi phí tài chính** " TK này dùng để phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính của Doanh nghiệp.

- *Bên Nợ:* Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

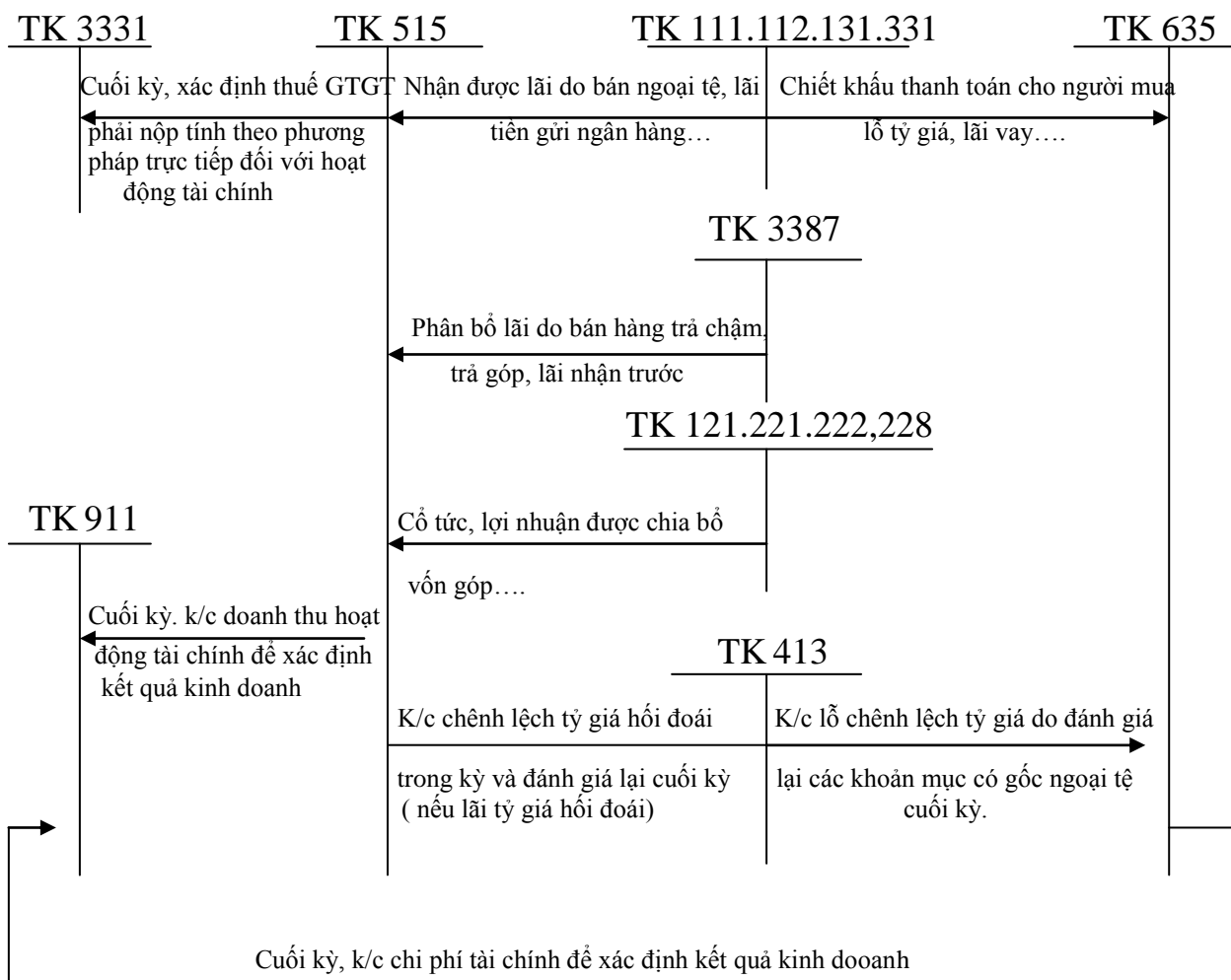
- *Bên Có:* + Các khoản giảm chi phí tài chính.

+ Kết chuyển chi phí tài chính vào TK 911 xác định kết quả kinh doanh.

TK 635 không có số dư cuối kỳ.

c. Phương thức hạch toán.

Phương thức hạch toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính được thể hiện qua sơ đồ 1.6 như sau:



Sơ đồ 1.6. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính.

1.2.6. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác.

a. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Biên bản bàn giao, thanh lý TSCĐ.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. TK sử dụng:

TK 711 " **Thu nhập khác** ". TK này dùng để phản ánh các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Bên Nợ:*

+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

+ Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh sang TK 911 xác định kết quả kinh doanh.

- *Bên Có:* Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

TK 711 không có số dư cuối kỳ.

TK 811 " **Chi phí khác** ". TK này dùng để phản ánh những khoản chi phí phát sinh riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp.

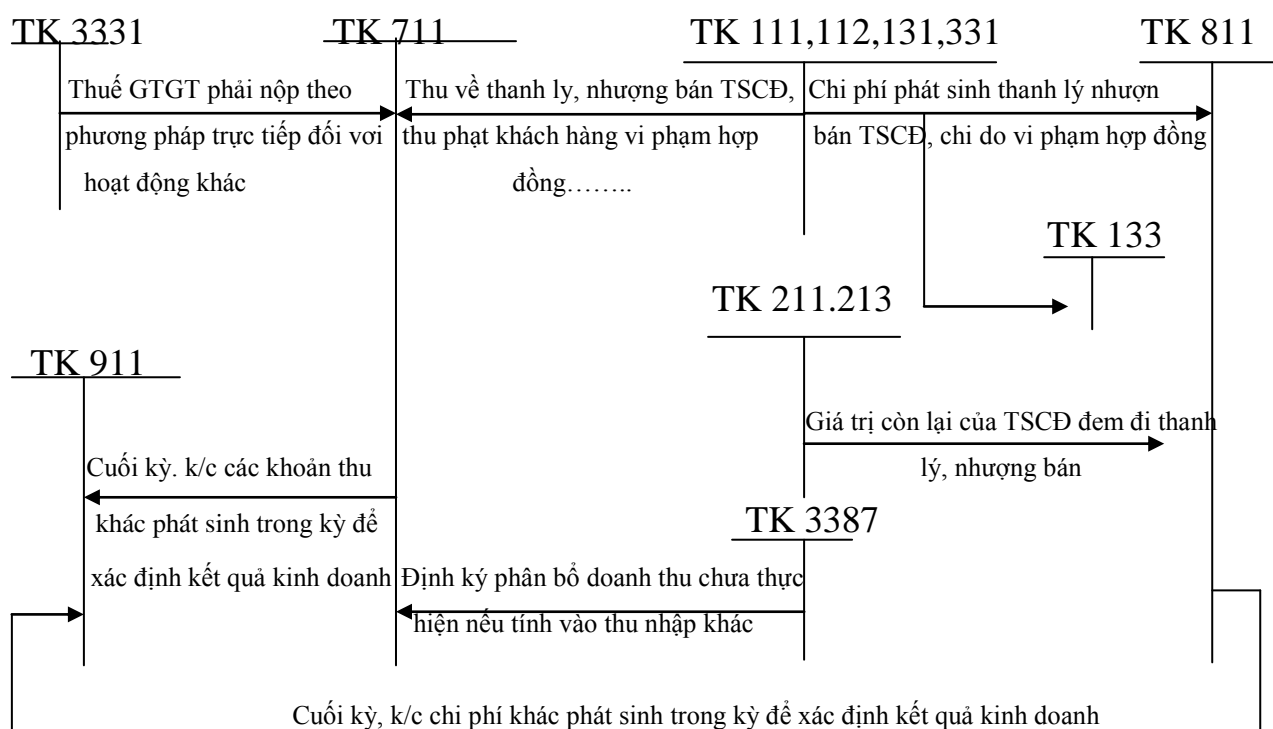
- *Bên Nợ:* Các khoản chi phí khác phát sinh.

- *Bên Có:* Cuối kỳ, kết chuyển các khoản chi phí khác phát sinh vào TK 911 xác định kết quả kinh doanh.

TK 811 không có số dư cuối kỳ.

c. Phương pháp hạch toán:

Phương thức hạch toán thu nhập khác và chi phí khác được thể hiện qua sơ đồ 1.7 như sau:



Sơ đồ 1.7. Kế toán thu nhập khác và chi phí khác

1.2.7. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

$$\text{Kết quả kinh doanh} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Chi phí (giá vốn, CPBH, CPQLDN)} + \text{Kết quả hoạt động tài chính} + \text{Kết quả hoạt động khác}$$

Trong đó:

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

$$\text{Kết quả hoạt động tài chính} = \text{Doanh thu hoạt động tài chính} - \text{Chi phí tài chính}$$

$$\text{Kết quả hoạt động khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

a. Chứng từ sử dụng hạch toán.

- Phiếu kế toán.
- Các chứng từ khác liên quan.

b. TK sử dụng:

TK 911 " **Xác định kết quả kinh doanh** ". TK này dùng để phản ánh, xác định kết quả hoạt động kinh của doanh nghiệp trong kỳ hạch toán.

- Bên Nợ:

- + Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán.
- + Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN và chi phí khác.
- + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- + Kết chuyển lãi.

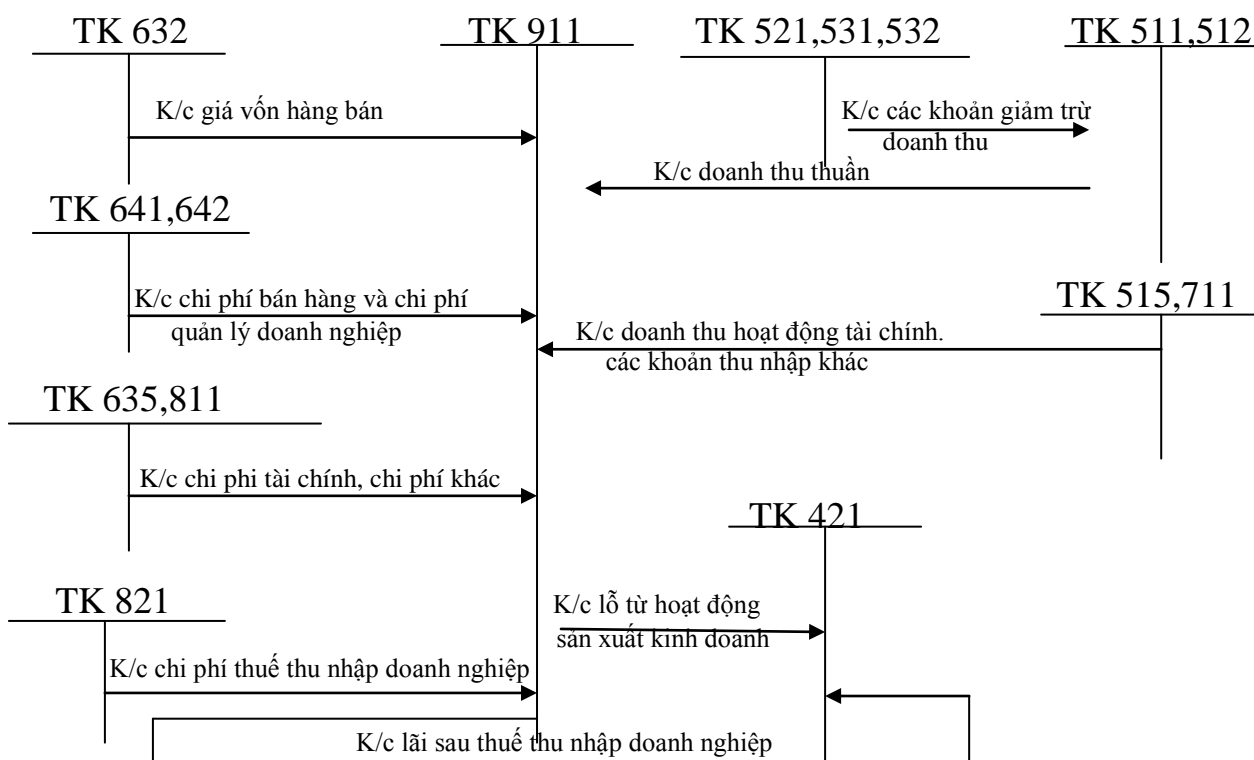
- Bên Có:

- + Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ.
- + Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- + Kết chuyển lỗ.

TK 911 không có số dư cuối kỳ.

c. Phương pháp hạch toán.

Phương thức hạch toán xác định kết quả kinh doanh được thể hiện qua sơ đồ 1.8



Sơ đồ 1.8. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG II**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN
DOANH THU VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HẢI
PHÒNG****2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp
Hải Phòng**

Tên giao dịch trước khi chia tách: *Công ty Cổ Phần XNK Nông Sản Thực Phẩm Chế Biến Hải Phòng.*

Tên viết tắt: *VINAFIMEX JSC HẢI PHÒNG*

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Tên giao dịch sau khi chia tách, kể từ ngày 08/08/2007: *Công ty Cổ Phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: *HAI PHONG INDUSTRY FOODSTUFFS IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY*

Tên viết tắt: *VINALIMEX JSC HẢI PHÒNG*

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0313.827959

Fax: 0313.836827

Giám Đốc: **Vũ Mạnh Hùng**

Vốn điều lệ: **500.000.000 triệu đồng**

- Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng
- Số cổ phần đã góp: 5.000 cổ phần
- Giá trị vốn cổ phần: 500.000.000 đồng

MST: **0200754540**

TK: **291 26219** - Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu Hải Phòng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Công ty được chia tách ra từ Công ty cổ phần XNK Nông Sản Thực Phẩm Chế Biến Hải Phòng được thành lập năm 2004. Công ty được tách ra thành một Công ty độc lập và được Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003289 ngày 08 tháng 08 năm 2007.

Đứng trước ngưỡng cửa mới của nền kinh tế khi nước ta đã là thành viên chính thức của tổ chức thương mại quốc tế WTO, nền kinh tế trong nước đang trên đà tăng trưởng mạnh, việc giao thương hàng hóa giữa các quốc gia diễn ra một cách mạnh mẽ và tích cực. Công ty cổ phần XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng với mong muốn mở rộng phạm vi kinh doanh và đáp ứng tốt hơn nhu cầu cung ứng dịch vụ, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. Chính vì vậy, Công ty không ngừng phấn đấu nâng cao vị thế của mình trong ngành cung ứng dịch vụ và ngày càng khẳng định rõ vai trò của mình trên thị trường trong nước.

Trên cơ sở được chia tách từ Công ty đã hoạt động khá tốt những năm trước đó, được kế thừa những thành tựu của Công ty cổ phần XNK Nông Sản Thực Phẩm Chế Biến Hải Phòng Công ty cũng gặp không ít những khó khăn nhưng Công ty không ngừng cố gắng trong suốt thời gian qua. Công ty đầu tư về cơ sở vật chất và trang thiết bị chuyên dùng hiện đại. Công ty không ngừng mở rộng mối quan hệ của mình trên thị trường trong nước mà còn trên thế giới.

Trong thời gian đầu Công ty mới được chia tách và thành lập có rất nhiều khó khăn và thách thức đặt ra cho ban quản trị Công ty. Công ty đã phải vượt qua và tự tìm chỗ đứng cho mình trên thị trường. Dù mới thành lập nhưng Công ty cũng thu được kết quả và tìm ra được những bạn hàng lâu dài trong tương lai.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Công ty được thành lập nhằm huy động và sử dụng vốn vào sx kinh doanh. tạo công ăn việc làm cho người lao động, hoạt động có hiệu quả và đóng góp vào ngân sách Nhà nước theo luật định.

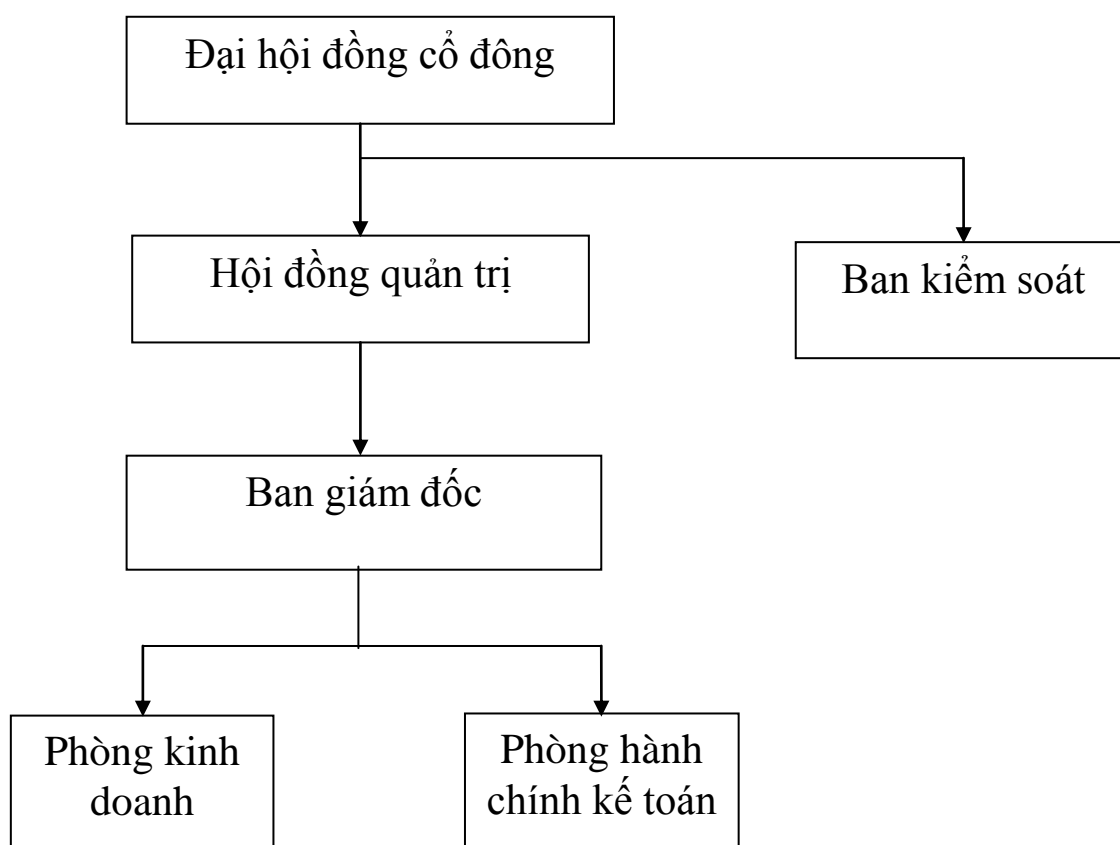
Theo Giấy phép ĐKKD số 0203003289, Công ty cổ phần XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng có các chức năng nhiệm vụ sau:

- ✓ Đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý giao nhận, vận chuyển hàng hóa; Đại lý vận tải.
- ✓ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- ✓ Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.

2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng được thể hiện theo mô hình sau:

Sơ đồ 1.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý điều hành của Công ty



♦ **Đại hội đồng cổ đông** :Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần

♦ **Hội đồng quản trị**: là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền của đại hội đồng cổ đông.

♦ **Ban giám đốc Công ty:** Là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và trước pháp luật.

♦ **Ban kiểm soát:** Kiểm tra chặt chẽ quá trình hoạt động kinh doanh, kiểm soát tình hình chung của Công ty.

♦ **Phòng hành chính kế toán:** có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán, quản lý tài chính của Công ty, lập sổ sách, hạch toán, báo cáo số liệu kế toán; cung cấp các chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết cho giám đốc Công ty, thực hiện hạch toán theo quy định của nhà nước và điều lệ Công ty; lập các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm.

♦ **Phòng kinh doanh:** có nhiệm vụ phân tích, theo dõi, lập kế hoạch và định hướng hoạt động kinh doanh, nghiên cứu thị trường, tìm kiếm khách hàng kinh doanh. Tổ chức chiến lược, kế hoạch kinh doanh, lập báo cáo thường xuyên hoặc bất thường trình ban giám đốc để đề ra phương hướng kinh doanh có hiệu quả.

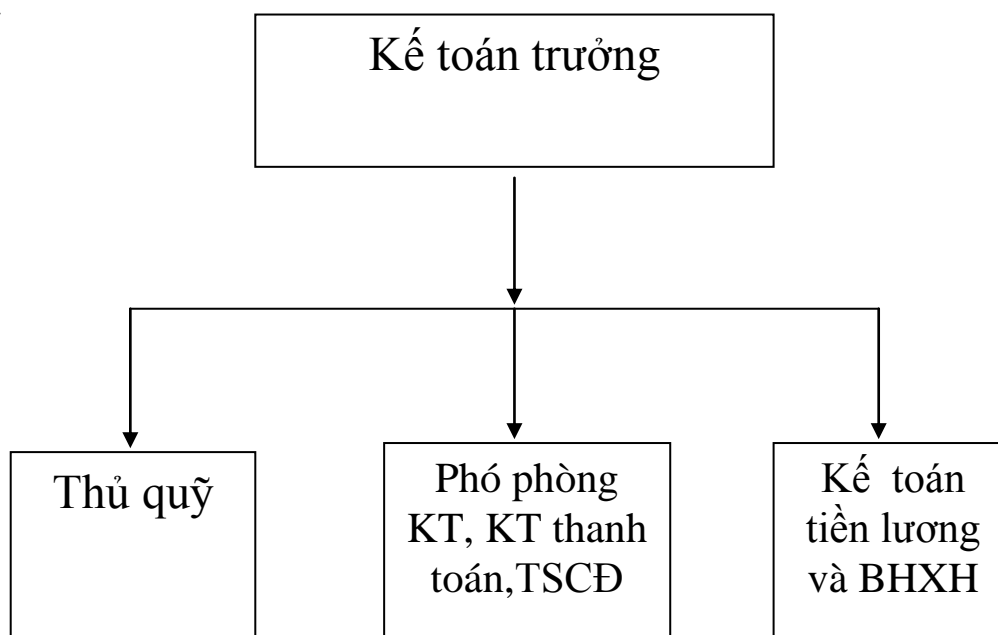
Nhìn chung các phòng ban chịu sự chỉ đạo của ban giám đốc giúp ban giám đốc kiểm tra việc chấp hành chỉ tiêu kế hoạch, các chế độ đảm bảo cho công tác lãnh đạo có hiệu quả và việc kinh doanh được thông suốt.

2.1.4. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.

Để bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ, có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác Công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thông nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo Công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Sơ đồ 1.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ Phần XNK TPCN Hải Phòng



Theo mô hình trên chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

- *Kế toán trưởng*: Chỉ đạo tổ chức phần hành kế toán, kiểm tra giám sát toàn bộ hoạt động tài chính của Công ty, tham vấn cho giám đốc để có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Cuối kỳ kế toán, kế toán trưởng tập hợp số liệu, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty.

- *Thủ quỹ*: Có nhiệm vụ quản lý và nhập xuất tiền phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

- *Phó phòng kế toán kiêm kế toán thanh toán, kế toán TSCĐ*: kiểm tra theo dõi việc thu chi bằng tiền của doanh nghiệp, khóa sổ kế toán mỗi ngày để đối chiếu với thủ quỹ. Theo dõi việc tăng giảm TSCĐ trong Công ty.....

- *Kế toán tiền lương và BHXH*: kiểm tra theo dõi việc thanh toán lương của nhân viên trong Công ty. Tính và trích BHXH cho từng người theo từng tháng.

2.1.4.2. Tổ chức hệ thống TK, sổ sách chứng từ tại Công ty.

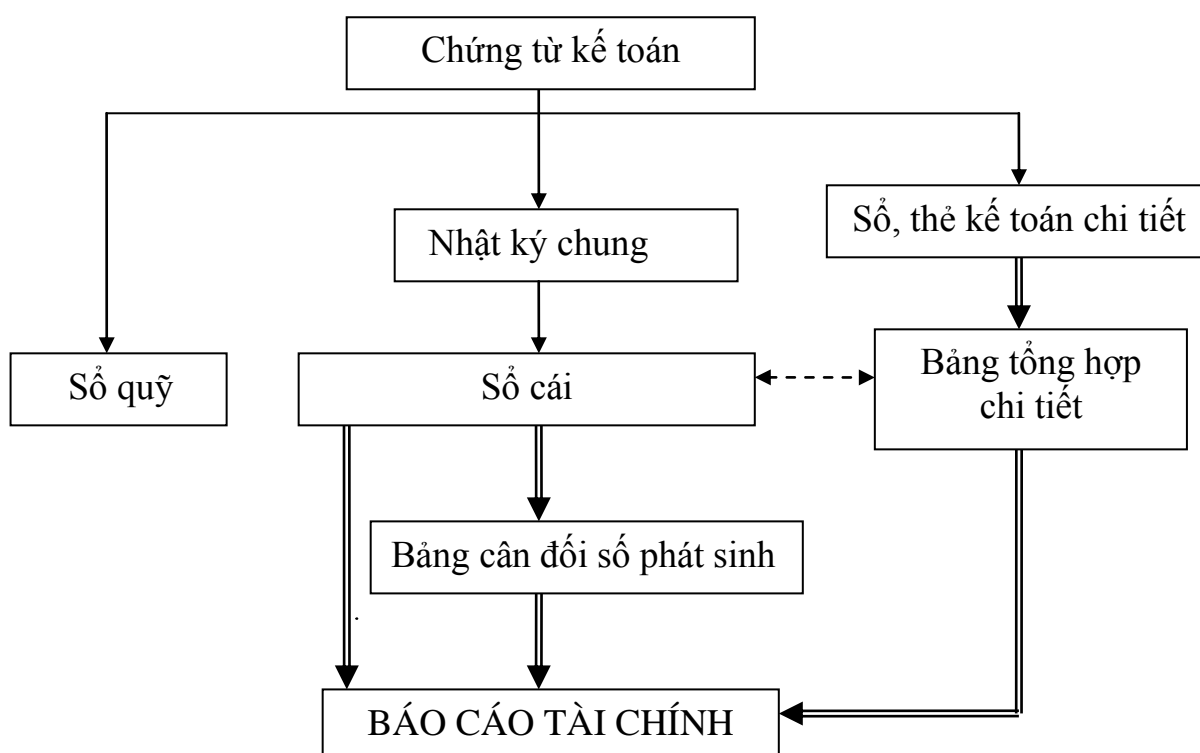
Công ty đã tổ chức, vận dụng hệ thống chứng từ sổ sách kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Công ty đã tổ chức, vận dụng hệ thống TK ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2.1.4.3. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tại Công ty.

Công ty áp dụng hình thức kế toán theo hình thức Nhật Ký Chung (Sơ đồ 2.3)

Sơ đồ 2.3. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.



Ghi chú:

- > Nhập số liệu hàng ngày
- ====> Ghi cuối tháng, cuối năm
- ←-----> Đối chiếu kiểm tra

Quy trình hạch toán:

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc đã được kiểm tra, phân loại theo đối tượng, nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi vào Sổ Nhật Ký Chung theo trình tự thời gian, sau đó căn cứ vào các số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ Cái các TK liên quan và sổ chi tiết theo từng đối tượng. Cuối tháng, cộng số liệu trên sổ cái lập Bảng cân đối số phát sinh; căn cứ vào số liệu trên sổ chi tiết tiến hành lập Bảng tổng hợp chi tiết.

Sau khi kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu trên các sổ sách, kế toán căn cứ vào số liệu trên các Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết để lập các BCTC của kỳ kế toán. Cuối năm Báo Cáo Tài Chính in và nộp quyết toán theo năm tài chính.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 dương lịch, kỳ kế toán được quy định là theo tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng là VNĐ

Công ty tính khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng (tỷ lệ khấu hao do Bộ tài chính quy định), không có trường hợp khấu hao đặc biệt.

Công ty tính và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

2.1.4.4. Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán.

Hiện nay Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng sử dụng hệ thống báo cáo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (B01 –DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 –DN)

Công ty chưa có Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng**2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty.**

Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng là một Công ty kinh doanh dịch vụ thương mại, doanh thu của Công ty từ nhiều hoạt động khác nhau nhưng chủ yếu từ các hoạt động sau:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

a. Chứng từ sử dụng.

- HĐ GTGT.
- Phiếu thu.
- Giấy báo có.
- Các chứng từ khác liên quan.

b. TK sử dụng hạch toán doanh thu tại Công ty.

♦ TK 511 " **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** ". TK này dùng để phản ánh tổng số doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp.

- TK 511 có ba TK cấp 2 như sau:
 - + TK 5111: doanh thu bán hàng hóa.
 - + TK 5112: doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - + TK 5114: doanh thu cước vận chuyển.
- Các TK sử dụng hạch toán doanh thu của Công ty:
 - + TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính
 - + TK 111: Tiền mặt
 - + TK 112: Tiền gửi ngân hàng
 - + TK 131: Phải thu khách hàng
 - + TK 3331: Thuế giá trị gia tăng phải nộp

c. Phương thức bán hàng tại Công ty.

Với tính chất là Công ty kinh doanh dịch vụ và thương mại trong đó chủ yếu là kinh doanh dịch vụ: đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa, đại lý vận tải,..., nên hàng hóa của Công ty phần lớn là những hàng hóa mua về không nhập kho mà xuất bán cho các Công ty khác hoặc xuất ra cảng. Việc mua

hàng hóa để kinh doanh Công ty căn cứ vào các hợp đồng kinh tế đã được ký kết để xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm của mỗi bên.

✓ Phương thức thanh toán tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng gồm:

- Thanh toán bằng tiền mặt.
- Thanh toán bằng chuyển khoản.
- Bán hàng chưa thanh toán.

+ Đối với phương thức thanh toán bằng tiền mặt: Hàng ngày, khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng, căn cứ vào số hàng hóa dịch vụ vận chuyển và cung cấp kế toán viết hoá đơn GTGT. Hoá đơn GTGT được lập thành 3 liên: liên 1 màu tím để lưu, liên 2 màu đỏ giao cho khách hàng, liên 3 màu xanh dùng để hạch toán nội bộ.

Khi khách hàng thanh toán bằng tiền mặt, kế toán viết phiếu thu, phiếu thu viết làm 3 liên: liên 1 để lưu, liên 2 giao cho khách hàng, liên 3 giao cho thủ quỹ để vào sổ quỹ.

+ Đối với phương thức thanh toán qua tiền gửi ngân hàng: Khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền gửi ngân hàng, khi nhận được Giấy báo có kèm theo Sổ phụ của ngân hàng kế toán tiến hành ghi nhận doanh thu, đồng thời ghi nhận giá vốn tương ứng.

+ Đối với phương thức bán hàng chưa thanh toán: Với phương thức này căn cứ vào các hóa đơn GTGT kế toán tiến hành ghi nhận doanh thu, giá vốn hàng mua và số nợ cần phải thu.

d. Quy trình hạch toán.

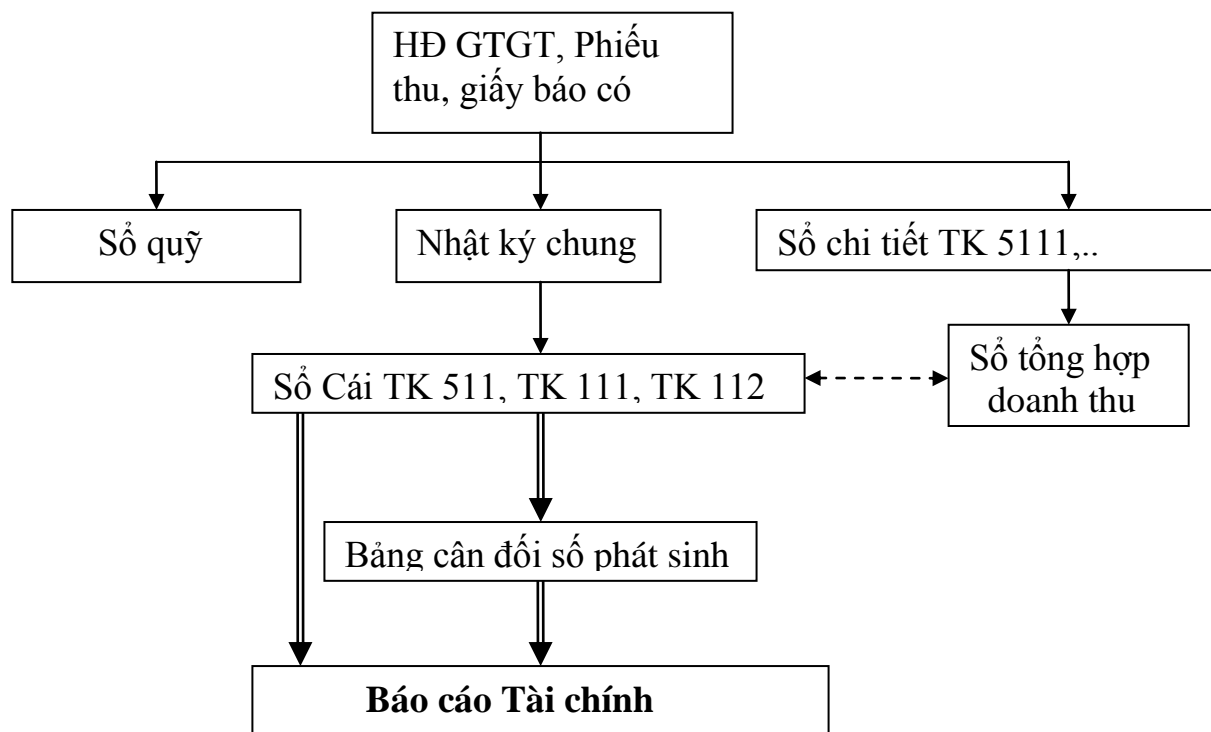
◆ Hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Hàng ngày, căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu thu và các chứng từ khác có liên quan kế toán tiến hành ghi sổ Nhật ký chung rồi sau đó ghi vào các Sổ chi tiết, Sổ cái TK 511, TK 131, TK 111... và các sổ khác có liên quan.

- Cuối quý, kế toán thực hiện khóa sổ để lập Bảng cân đối số phát sinh.

- Cuối năm, căn cứ vào Sổ cái và Bảng cân đối số phát sinh, kế toán lập Báo cáo tài chính.

Quy trình hạch toán kế toán doanh thu tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng được mô tả theo sơ đồ 2.5



Sơ đồ 2.4. Quy trình ghi sổ kế toán doanh thu

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày —————→
- Ghi cuối tháng, quý, năm ══════════→
- Quan hệ đối chiếu ← - - - - - →

✓ Ví dụ minh họa:

Ví dụ 1: HD GTGT số 068823 (biểu 1) ngày 04 tháng 12 năm 2009 Công ty nhận vận chuyển cho Công ty TNHH Asia Packaink Industries Việt Nam số tiền cước vận chuyển chưa có VAT (5%) là 96.000.000 đồng. Công ty TNHH Asia Packaink Industries chưa thanh toán.

Kế toán tiền hành định khoản:

Nợ TK 131: 100.800.000

Có TK 511: 96.000.000

Có TK 3331: 4.800.000

Ví dụ 2: HĐ GTGT số 068830 (biểu 2) ngày 16 tháng 12 năm 2009 nhận vận chuyển hàng cho Công ty TNHH Thực Phẩm và gia khát A&B, số tiền chưa thuế 12.860.000 đồng, Công ty A&B chưa thanh toán.

Kế toán tiền hành định khoản:

Nợ TK 131: 13.503.000

Có TK 511: 12.860.000

Có TK 3331: 643.000

Ví dụ 3: HĐ GTGT số 068844 (biểu 3) ngày 28 tháng 12 năm 2009 nhận vận chuyển hàng cho Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội, số tiền chưa thuế 97.500.000 đồng, liên doanh TNHH Crown Hà Nội chưa thanh toán.

Kế toán tiền hành định khoản:

Nợ TK 131: 102.375.000

Có TK 511: 97.500.000

Có TK 3331: 4.875.000

- Căn cứ vào hóa đơn GTGT kế toán tiền hành ghi sổ Nhật ký chung (biểu 4), Sổ Cái TK 511 (biểu 5), Sổ chi tiết TK 5112 (biểu 6), Sổ chi tiết bán hàng (biểu 7), Sổ cái TK 131 (biểu 8) Sổ chi tiết thanh toán với người mua (biểu 9,10), Sổ Cái TK 333 (biểu 11).

Biểu 01:

HÓA ĐƠN

Mẫu số: 01 GTKT-3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

PE/2009B

Liên 3: Nội bộ

0068823

Ngày 04 tháng 12 năm 2009

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP.

MST: 0200854540

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: Công ty TNHH ASIA PACKGINK INDUSTRIES (VN)

Địa chỉ: Lô E 12 đường NA3.KCN Mỹ Phước II Bến Cát – Bình Dương

MST: 3700696204

Hình thức thanh toán:.....

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--|--------------------------------------|----------------------|----------|---------|-------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Cước vận chuyên hàng (QT 22/2009) | | | | 96.000.000 |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 96.000.000 |
| Thuế suất GTGT 5% | | Tiền thuế GTGT | | | 4.800.000 |
| LPXD | 1.436.400 | Tổng tiền thanh toán | | | 100.800.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Một trăm triệu tám trăm ngàn đồng chẵn. | | | | | |

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Kí, ghi rõ họ tên)

(Kí, ghi rõ họ tên)

(Kí, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu 02:

HOÁ ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu:01 GTKT-3LL

PE/2009B

Liên 3: Nội bộ

0068830

Ngày 16 tháng 12 năm 2009

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can –Ngô Quyền – Hải Phòng.

MST: 0200854540

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Thực Phẩm và Nước giải khát A&B

Địa chỉ: Ấp Hòa Lân – Thuận Giao – Thuận An – Bình Dương.

MST: 3700224674

Hình thức thanh toán:

| STT | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---------------------------|----------|---------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| | Cước vận chuyển hàng Bình Dương- Hà Nội (ĐNTT số 16/2009) | | | | 12.860.000 |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 12.860.000 |
| Thuế suất thuế GTGT 5% Tiền thuế GTGT | | | | | 643.000 |
| LPXD 4.104.000 | | Tổng cộng tiền thanh toán | | | 13.503.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu năm trăm linh ba ngàn đồng chẵn. | | | | | |

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Kí, ghi rõ họ tên)

(Kí, ghi rõ họ tên)

(Kí, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu 03

HOÁ ĐƠN

Mẫu:01 GTKT-3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

PE/2009B

Liên 3: Nội bộ

0068844

Ngày 28 tháng 12 năm 2009

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can –Ngô Quyền – Hải Phòng.

MST: 0200854540

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội

Địa chỉ: Km số 24 quốc lộ 1A Quất Động- Thường Tín- Hà Tây

MST: 0500232898

Hình thức thanh toán:

| STT | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|--|-------------|----------|---------|--------------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| | Cước vận bốc xếp vận chuyển hàng hóa (QT 102/2009) | | | | 97.500.000 |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 97.500.000 |
| Thuế suất thuế GTGT 5% Tiền thuế GTGT | | | | | 4.875.000 |
| LPXD 4.104.000 | Tổng cộng tiền thanh toán | | | | 102.375.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh hai triệu ba trăm bảy mươi năm ngàn đồng chẵn. | | | | | |

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng đơn vị

(Kí, ghi rõ họ tên)

(Kí, ghi rõ họ tên)

(Kí, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Vinalimex JSC Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- Hải Phòng
ĐT: 031.836504 Fax: 031.836827

Hải Phòng ngày 21 tháng 12 năm 2009

ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN SỐ 20/2009

Kính gửi: CÔNG TY TNHH ASIA PACKAGING INDUSTRIES (VIỆT NAM)

Công ty Cổ Phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng (Vinalimex JSC Hai Phong) chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty trong thời gian qua và kính đề nghị Công ty thanh toán cước vận chuyển tiếp nhận hàng hoá như sau:

| TT | Tên tàu | Địa điểm giao hàng | Tên hàng | Số lượng | | Đơn giá chưa thuế GTGT | Đơn giá có thuế GTGT | Thành tiền |
|----|--------------|--------------------|----------|----------|----------|------------------------|----------------------|-------------------|
| | | | | Cont 20 | Cont 40 | | | |
| 1 | | Bia HT | vỏ lon | | 1 | 13.047.619 | 13.700.000 | 13.700.000 |
| | | Pepsico | vỏ lon | | 5 | 12.000.000 | 12.600.000 | 63.000.000 |
| | C ộng | | | | 6 | | | 76.700.000 |

Bằng chữ: *Bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn.*

Xin trân trọng cảm ơn!

VINALIMEXJSC HP

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Ly Quy

**Đề nghị chuyển tiền vào
TK Vinalimex JSC Hải Phòng
Số TK 70127040600019**

Ngân hàng Sài Gòn công thương chi nhánh Hải Phòng

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | Số phát sinh | |
|--------------|----------|---------------|--|------------------|------------------------|-----------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 131 | 100.800.000 | |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 511 | | 96.000.000 |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 3331 | | 4.800.000 |
| 16/12 | HĐ068830 | 16/12 | Vận chuyển hàng BD- HN | 131 | 13.503.000 | |
| 16/12 | HĐ068830 | 16/12 | Vận chuyển hàng BD- HN | 511 | | 12.860.000 |
| 16/12 | HĐ068830 | 16/12 | Vận chuyển hàng BD- HN | 3331 | | 643.000 |
| 21/12 | SPNH8320 | 21/12 | Chuyển trả tiền cước vận chuyển | 1121 | 231.840.000 | |
| 21/12 | SPNH8320 | 21/12 | Chuyển trả tiền cước vận chuyển | 331 | | 231.840.000 |
| 24/12 | PC 1342 | 24/12 | Chi tiền phí làm bánh | 6418 | 16.000.000 | |
| 24/12 | PC 1342 | 24/12 | Chi tiền phí làm bánh | 1331 | 800.000 | |
| 24/12 | PC 1342 | 24/12 | Chi tiền phí làm bánh | 1111 | | 16.800.000 |
| 28/12 | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 131 | 102.375.000 | |
| 28/12 | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 511 | | 97.500.000 |
| 28/12 | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 3331 | | 4.875.000 |
| 28/12 | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 331 | 18.500.000 | |
| 28/12 | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 1111 | | 18.500.000 |
| 31/12 | PC 1406 | 31/12 | Chi tiền điện thoại tháng 11 | 6418 | 1.350.000 | |
| 31/12 | PC 1406 | 31/12 | Chi tiền điện thoại tháng 11 | 1111 | | 1.350.000 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 215.820.306.702 | 215.820.306.70 |
| | | | | | | 2 |

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK 511 – Doanh thu hoạt động kinh doanh

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | NKC | | TK đối ứng | Số tiền | |
|-----------|----------|-------|---|-------|------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | SH | NT | | Trang | Dòng | | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 4/12 | HD68823 | 04/12 | Cước vận chuyển hàng cho Công ty TNHH ASIAN.... | | | 131 | | 96.000.000 |
| 16/12 | HD68830 | 16/12 | Cước vận chuyển hàng cho Công ty TNHH Thực Phẩm ... | | | 131 | | 12.860.000 |
| 28/12 | HD68844 | 28/12 | Vận chuyển hàng cho Cty liên doanh TNHH CROWN –HN | | | 131 | | 97.500.000 |
| 31/12 | HD68891 | 31/12 | Phí bốc xếp vận chuyển giấy | | | 131 | | 76.571.429 |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | KC | 31/12 | K/c doanh thu xác định KQKD | | | 911 | 23.803.586.090 | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 23.803.586.090 | 23.803.586.090 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Lập ngày...thángnăm 2009

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 5: Trích sổ cái TK 511

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK 5112 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | NKC | | TK đối ứng | Số tiền | |
|-----------|----------|-------|---|-------|------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | SH | NT | | Trang | Dòng | | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 4/12 | HĐ68823 | 04/12 | Cước vận chuyển hàng cho Công ty TNHH ASIAN.... | | | 131 | | 96.000.000 |
| 16/12 | HĐ68830 | 16/12 | Cước vận chuyển hàng cho Công ty TNHH Thực Phẩm ... | | | 131 | | 12.860.000 |
| 28/12 | HĐ68844 | 28/12 | Vận chuyển hàng cho Cty liên doanh TNHH CROWN –HN | | | 131 | | 97.500.000 |
| 31/12 | HĐ68872 | 31/12 | Cước bốc xếp vận chuyển hàng nhập HP QT 106/09 | | | 131 | | 59.800.000 |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | KC | 31/12 | K/c doanh thu xác định KQKD | | | 911 | 17.259.563.832 | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 17.259.563.832 | 17.259.563.832 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Lập ngày...thángnăm 2009

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 6: Trích sổ cái TK 5112

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Năm 2009

Tên hàng hóa: Cước vận chuyển bốc xếp hàng hóa

Đơn vị tính: đồng

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ ghi sổ | | Diễn giải | TK đối ứng | Doanh thu | | | Các khoản giảm trừ | |
|-------------------|-----------------|------------|--|------------|-----------|---------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế | Khác (521, 531, 532) |
| A | B | C | D | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | | | | | | | |
| 04/12 | HĐ68823 | 04/12 | Cước vận chuyển hàng | 131 | | | 96.000.000 | 4.800.000 | |
| 16/12 | HĐ68830 | 16/12 | Cước vận chuyển hàng | 131 | | | 12.860.000 | 643.000 | |
| 28/12 | HĐ 68844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng | 131 | | | 97.500.000 | 4.875.000 | |
| 30/12 | HĐ68858 | 30/12 | Phí bốc xếp vận chuyển lô giấy in TK 28755 | 131 | | | 9.438.405 | 471.920 | |
| | | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 17.259.563.832 | 862.978.191 | |

Biểu 7: Trích sổ chi tiết bán hàng

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S38 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK 131- Phải thu của khách hàng
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|-----------|-----------------|--------------|------------------------------------|-------------|-------|------|-----------------------|-----------------------|
| | Số hiệu | NT | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | 4.052.306.433 | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | HD68823 | 04/12 | Cước bx,v/c hàng QT 22/2009 | 5112 | | | 96.000 000 | |
| | | | Thuế GTGT đầu ra | 3331 | | | 4.800. 000 | |
| | HD 68830 | 16/12 | Cước vận chuyển hàng Bình | 5112 | | | 12.860.000 | |
| | | | Thuế GTGT đầu ra | 3331 | | | 643.000 | |
| | HD68844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng | 5112 | | | 97.500.000 | |
| | | | Thuế GTGT đầu ra | 3331 | | | 4.875.000 | |
| | SPNH8231 | 31/12 | GBCNH-Crown chuyển phí QT.... | 1121 | | | | 642 111 171 |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 25.101.538.653 | 25.403.065.341 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | 3.750.779.745 | |

Lập ngày... tháng ... năm

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 8: Trích sổ Cái TK 131

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S31– DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

TK: 131

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009

Tên người mua: Cty TNHH ASIA PACKGINK INDUSTRIES (VIỆT NAM)

Đơn vị tính: đồng

| Ngày, tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|--------------------|----------------|--------------|--|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|----|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | 1.256.375.570 | |
| | | | | | | | | |
| 04/12 | HĐ68823 | 04/12 | Cước bx,v/c hàng QT 22/2009 | 5112 | 96.000.000 | | | |
| | | | Thuế GTGT đầu ra | 3331 | 4.800.000 | | | |
| 20/12 | HĐ68830 | 20/12 | Cước bx,v/c tàu Nasico Navigator 933 N | 5112 | 73.047.619 | | | |
| | | | Thuế GTGT đầu ra | 3331 | 3.652.381 | | | |
| 31/12 | HĐ68855 | 31/12 | Cước bx,v/c tàu Navigator 938 N | 5112 | 19.047.619 | | | |
| | | | Thuế VAT cước bốc xếp v/chuyển | 3331 | 952.381 | | | |
| 31/12 | SPNH8255 | 31/12 | GBCNH-Asia chuyển phí QT20 | 1121 | | 76.700.000 | | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 2.328.203.913 | 1.550.736.535 | | |
| | | | Cộng số dư cuối tháng | | | | 2.033.842.948 | |

Biểu 9: Trích sổ chi tiết thanh toán với người mua

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S31– DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

TK: 131

Từ ngày 01/12/2009 đến ngày 31/12/2009
Tên người mua: Cty LD TNHH Crown HN

Đơn vị tính: đồng

| Ngày, tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|--------------------|----------|-------------|---|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|----|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | 1.172.220.763 | |
| | | | | | | | | |
| 28/12 | HĐ68844 | 28/12 | Cước bốc xếp vận chuyển hàng hóa | 5112 | 97.500.000 | | | |
| | | | Thuế VAT cước vận chuyển hàng hóa | 3331 | 4.875.000 | | | |
| 28/12 | HĐ68849 | 28/12 | Chi phí kho An Bình | 5114 | 17.388.648 | | | |
| | | | Thuế VAT chi phí kho | 3331 | 1.738.865 | | | |
| 31/12 | HĐ68886 | 31/12 | Cước bốc xếp vận chuyển hàng xuất nội địa QT 110/09 | 5112 | 318.544.000 | | | |
| | | | Thuế VAT cước bốc xếp v/chuyển | 3331 | 15.927.200 | | | |
| 31/12 | SPNH8220 | 31/12 | GBCNH-Crown chuyển phí QT | 1121 | | 310.629.500 | | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 2.328.203.913 | 1.288.520.771 | | |
| | | | Cộng số dư cuối tháng | | | | 2.211.903.905 | |

Biểu 10: Trích sổ chi tiết thanh toán với người mua

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK 333: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số tiền | |
|--------------|----------|---------------|--|------------------|-------|------|---------------|---------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | 41.701.960 |
| | | | | | | | | |
| 04/12 | HD68823 | 04/12 | Thuế VAT cước bốc xếp vận chuyển hàng QT 22/09 | 131 | | | | 4.800.000 |
| 16/12 | HD68830 | 16/12 | Thuế VAT cước vận chuyển hàng BD-HN QT/09 | 131 | | | | 643.000 |
| 28/12 | HD68844 | 28/12 | Thuế VAT cước bx, v/chuyển QT102/09 | 131 | | | | 4.875.000 |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển thuế VAT đầu vào tháng 12/09 | 1331 | | | 161.789.294 | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 1.309.629.941 | 1.297.952.563 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | 30.024.582 |

Lập ngày... tháng ... năm2009

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 11: Trích sổ cái TK 3331

2.2.2. Kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty.

- Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng kinh doanh chủ yếu là việc cung cấp dịch vụ. Do vậy, hàng hóa của Công ty bán ra chủ yếu là các hàng hóa nhập khẩu về và bán luôn cho khách hàng không qua nhập kho.

a. Chứng từ sử dụng.

- Hóa đơn GTGT
- Các chứng từ khác liên quan.

b. TK sử dụng.

◆ TK 632 "**Giá vốn hàng bán**". TK này dùng để phản ánh trị giá vốn thực tế của hàng xuất bán đã được chấp nhận thanh toán hoặc đã được thanh toán.

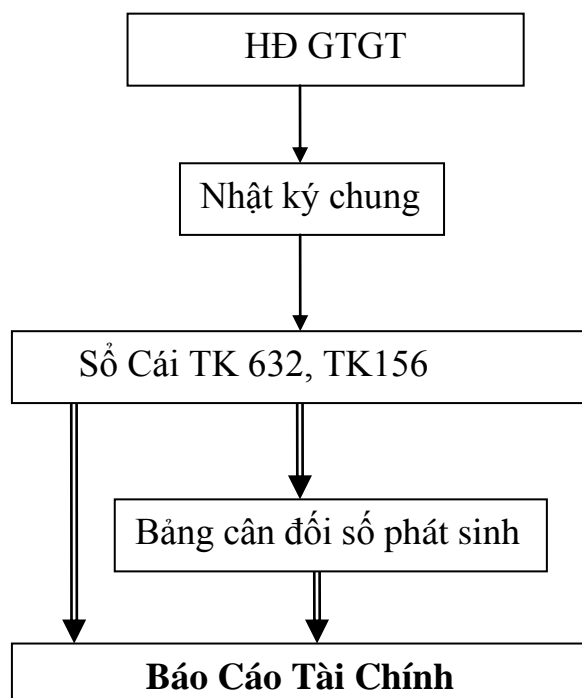
c. Quy trình hạch toán.**◆ Hạch toán giá vốn hàng bán.**

Hàng ngày, căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu xuất kho và các chứng từ khác có liên quan, kế toán tiến hành ghi sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 632, TK 156, ... và các sổ khác có liên quan.

Cuối quý, kế toán thực hiện khóa sổ để lập Bảng cân đối số phát sinh.

Cuối năm, căn cứ vào Sổ cái và Bảng cân đối số phát sinh, kế toán lập Báo cáo tài chính.

Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng được mô tả theo sơ đồ 2.5:



Sơ đồ 2.5. Quy trình ghi sổ kế toán giá vốn hàng bán

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày —————→
- Ghi cuối tháng, quý, năm =====→
- Quan hệ đối chiếu ← - - - - ->

❖ Ví dụ minh họa “ Giá vốn hàng bán “ tại Công ty:

Ngày 21/10/2009 Công ty bán lẻ lô dụng cụ cầm tay giá thanh toán chưa VAT là 291.091.561 đồng, trị giá vốn hàng bán là 276.186.686 đồng. Cùng với việc ghi nhận doanh thu bán hàng, kế toán phản ánh giá vốn hàng bán.

Kế toán định khoản:

Nợ TK 632: 276.186.686

Có TK 156: 276.186.686

Nợ TK 131: 305.646.139

Có TK 511: 291.091.561

Có TK 3331: 14.554.578

Kế toán nhập số liệu vào Nhật ký chung (Biểu 01), Sổ cái TK 632 (Biểu 02), Sổ Cái TK 156 (Biểu 03).

Biểu 01:

HOÁ ĐƠN

Mẫu:01 GTKT-3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

PE/2009B

Liên 3: Nội bộ

0039662

Ngày 21 tháng 10 năm 2009

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can –Ngô Quyền – Hải Phòng.

MST: 0200854540

Họ tên người mua:

Tên đơn vị: Cty TNHH và thương mại Vĩnh An

Địa chỉ: Số 4 Ngõ 158 - Lò Đức - HN

MST: 0101222016

Hình thức thanh toán:

| STT | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--|-----------------------|-------------|----------|---------|-------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| | Dụng cụ cầm tay | | | | 291.091.561 |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 291.091.561 |
| Thuế suất thuế GTGT 5% Tiền thuế GTGT | | | | | 14.554.578 |
| Tổng cộng tiền thanh toán | | | | | 305.646.139 |
| Số tiền viết bằng chữ: Ba trăm linh năm triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm ba mươi chín đồng. | | | | | |

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, rõ họ tên)

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | Số phát sinh | |
|--------------|----------|---------------|---|------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| 21/10 | BKT*** | 21/10 | KC chi phí lô dụng cụ TK 871 | 632 | 276.186.686 | |
| 21/10 | BKT*** | 21/10 | KC chi phí lô dụng cụ TK 871 | 1562 | | 276.186.686 |
| 21/10 | HĐ39662 | 21/12 | Doanh thu bán lô dụng cụ cầm tay TK871 | 131 | 305.646.139 | |
| 21/10 | HĐ39662 | 21/12 | Doanh thu bán lô dụng cụ cầm tay TK871 | 5111 | | 291.091.561 |
| 21/10 | HĐ39662 | 21/12 | Doanh thu bán lô dụng cụ cầm tay TK871 | 3331 | | 14.554.578 |
| | | | | | | |
| 24/12 | PC 1342 | 24/12 | Chi tiền phí làm bánh | 6418 | 16.000.000 | |
| 24/12 | PC 1342 | 24/12 | Chi tiền phí làm bánh | 1331 | 800.000 | |
| 24/12 | PC 1342 | 24/12 | Chi tiền phí làm bánh | 1111 | | 16.800.000 |
| 28/12 | HĐ68844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 131 | 102.375.000 | |
| 28/12 | HĐ68844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 511 | | 97.500.000 |
| 28/12 | HĐ68844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 3331 | | 4.875.000 |
| 28/12 | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 331 | 18.500.000 | |
| 28/12 | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 1111 | | 18.500.000 |
| 31/12 | PC 1406 | 31/12 | Chi tiền điện thoại tháng 11 | 6418 | 1.350.000 | |
| 31/12 | PC 1406 | 31/12 | Chi tiền điện thoại tháng 11 | 1111 | | 1.350.000 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 215.820.306.702 | 215.820.306.702 |

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
TK 632 – Giá vốn hàng bán
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|-----------|------------|-------|--|------------|-------|------|----------------------|----------------------|
| | SH | NT | | | trang | dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 21/10 | BKT**** | 21/10 | k/c chi phí lô dụng cụ TK871 vào giá vốn | 1562 | | | 276.186.686 | |
| 30/10 | BKT**** | 30/10 | k/c chi phí lô dụng cụ TK16714 vào giá vốn | 1562 | | | 178.201.984 | |
| | | | | | | | | |
| 31/10 | KC1109_001 | 31/11 | KC giá vốn hàng bán, xác định kết quả kinh doanh | 911 | | | | 276.186.686 |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 2 752 891 538 | 2 752 891 538 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Lập ngày... tháng ... năm

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 03: Trích sổ cái TK 632

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
TK 1562 – Chí phí mua hàng
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|-----------|---------------|--------------|--|------------|-------|------|----------------------|----------------------|
| | SH | NT | | | trang | dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | 0 | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 24/10 | PC1195 | 20/10 | Chuyển tiền lô dụng cụ TK871 | 1111 | | | 248.001.504 | |
| 24/10 | PC1243 | 24/10 | Chi tiền phí chuyển lô dụng cụTK16714 | 1111 | | | 669.123 | |
| | | | | | | | | |
| | BKT*** | 21/10 | Kết chuyển chi phí vào giá vốn hàng hóa lô dụng cụ TK 871 | 632 | | | | 276.186.686 |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 2.754.944.440 | 2.754.944.440 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | 0 | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Lập ngày... tháng ... năm

Biểu 04: Trích sổ cái TK 1562

2.2.3. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh tại Công ty.

Chi phí quản lý kinh doanh là toàn bộ các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi phí quản lý kinh doanh bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

a. Chứng từ sử dụng.

- HĐ GTGT.
- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ.
- Các chứng từ khác có liên quan,

b. TK sử dụng hạch toán tại Cty.

◆ TK 641 " Chi phí bán hàng ".

- TK 641 được hạch toán chi tiết như sau:
 - + TK 6411: Chi phí nhân viên.
 - + TK 6414: Chi phí khấu hao TSCĐ.
 - + TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
 - + TK 6418: Chi phí bằng tiền khác.

◆ TK 642 " Chi phí quản lý doanh nghiệp ".

- TK 642 được hạch toán chi tiết như sau:
 - + TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý.
 - + TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng.
 - + TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ.
 - + TK 6425: Thuế, phí và lệ phí.
 - + TK 6426: Chi phí dự phòng.
 - + TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài.
 - + TK 6428: Chi phí bằng tiền khác

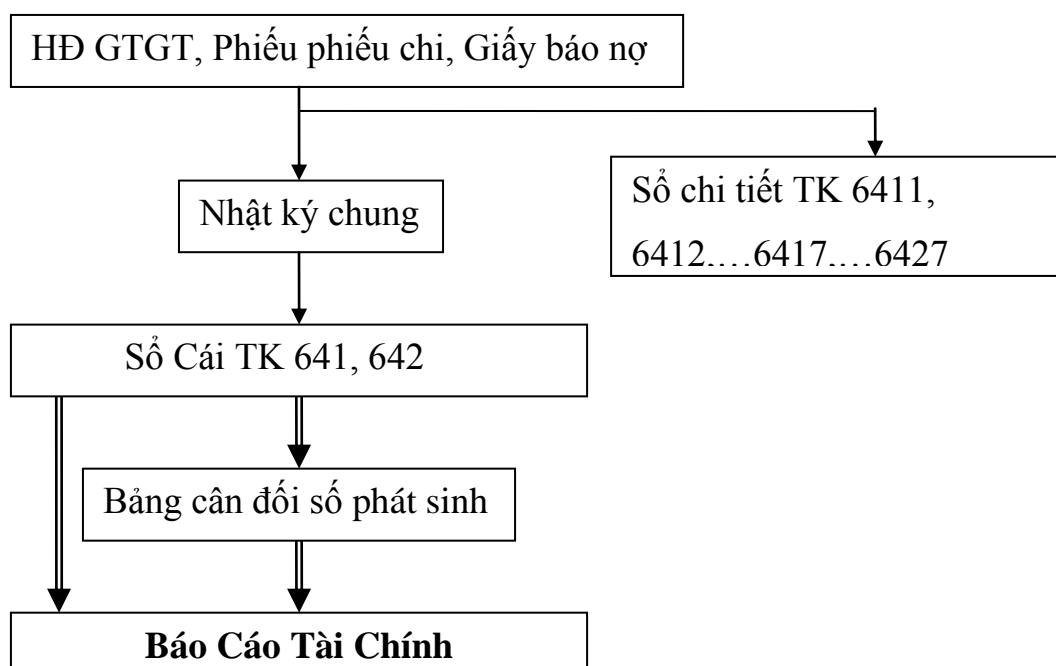
c. Quy trình hạch toán.

◆ Hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chứng từ, kế toán nhập số liệu vào sổ Nhật ký chung, Sổ chi tiết TK 641, Sổ chi tiết TK 642, Sổ cái TK 641, Sổ cái TK 642 và các TK khác

có liên quan. Cuối quý, kế toán thực hiện thao tác khóa Sổ cái và lập Bảng cân đối số phát sinh. Cuối năm, kế toán căn cứ vào Sổ cái và Bảng cân đối số phát sinh để lập Báo cáo tài chính.

Quy trình hạch toán chi phí quản lý kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng được mô tả theo sơ đồ 2.7



2.7. Quy trình ghi sổ kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày —————→
- Ghi cuối tháng, quý, năm ═══════→
- Quan hệ đối chiếu ← - - - - - →

❖ Ví dụ minh họa

Ví dụ 1: Ngày 4 tháng 12 năm 2009, Căn cứ vào HD số 022261 (biểu 01) thanh toán tiền dịch vụ cho Công ty CP ĐT& PT Cảng Đình Vũ, kế toán lập phiếu chi số PC 1330 (biểu 02).

Ví dụ 2: Ngày 9 tháng 12 năm 2009, Căn cứ vào HĐ số 1238992 (Biểu 03) thanh toán tiền điện T11/2009 phục vụ bộ phận bán hàng cho Công ty TNHH MTV Điện lực HP, kế toán lập phiếu chi số PC1336 (Biểu 04)

Ví dụ 3: Ngày 9 tháng 12 năm 2009, Căn cứ vào HĐ số 006554 (Biểu 05), thanh toán tiền cước viễn thông T11/2009 phục vụ bộ phận quản lý doanh nghiệp cho Công ty thông tin di động, kế toán lập phiếu chi số PC 1338(Biểu 06)

Căn cứ vào HĐ GTGT, phiếu chi phát sinh kế toán sẽ vào Nhật ký chung (Biểu 07), Sổ cái TK 6418 (Biểu 08), Sổ cái TK 641 (Biểu 09), Sổ cái TK 6427 (Biểu 10), Sổ cái TK 642 (Biểu 11).

Địa chỉ: Cảng Đình Vũ, Đông hải, Hải

An, Hải Phòng

Số điện thoại: 031.3769946

MST: 0200511481

ACB BANK HAI PHONG BRANCH

DINH VU SPORT

HÓA ĐƠN DỊCH VỤ

INVOICE SERVICE

Liên 2: Giao cho khách hàng

(Customer)

Mẫu số: 01GTKT-3LL-01

Ký hiệu: AA/2009T

Số hóa đơn: 022261

Khách hàng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng

Địa chỉ: Số 3 Lương văn Can, Hải Phòng

MST: 0200754540..... Lệnh giao hàng:..... Tên tàu:MAD910.....

..... Vận đơn: Quốc tịch:.....

HT thanh toán: TM..... Loại hàng:..... GRT/LOA:.....

Đơn vị: VND..... Điều kiện xếp dỡ:..... Ngày đến:24/11/2009

Ngày đi:.....

| Hàng hóa dịch vụ | Đơn vị (Unit) | Số lượng (Quantity) | Đơn giá (Unit price) | Thành tiền chưa thuế (Services charges) | Thuế VAT | | Tổng (Sum) |
|---------------------------------|---------------|---------------------|----------------------|---|----------|----------------|------------------|
| | | | | | % | Tiền thuế) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5= 3*4) | (6) | (7) | (8= 5+7) |
| Hạ vở 40" Bãi↔ 10*50% VAT .. | Chiếc | 500 | 514.000 | 2.570.000 | 5 | 128.500 | 2.698.500 |
| Tổng Cộng(Total) | | | | 2.750.000 | | 128.500 | 2.698.500 |

Số tiền phải thanh toán(Bằng chữ): Hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn năm trăm VNĐ

Ngày 30 tháng 11 năm 2009

Người mua hàng

(ký tên, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(ký tên, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

Biểu 02

Đơn vị: Cty CP XNK thực phẩm công nghiệp HP
 Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Mẫu số: 02 – TT
 (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI
 Ngày 10 tháng 12 năm 2009

Số: PC1326
 Nợ: 6418
 Nợ: 1331
 Có: 1111

Họ tên người nhận tiền: Công ty CP ĐT & PT Cảng Đình Vũ
 Địa chỉ: Cảng Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
 Lý do chi: Thanh toán tiền dịch vụ chở hàng.

Số tiền: 2.698.500

Bằng chữ: Hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị
 (ký tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
 (ký, họ tên)

Người lập biểu
 (ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng.

Ngày 10 tháng 12 năm 2009

Thủ quỹ
 (ký, họ tên)

Người nhận tiền
 (ký, họ tên)

Biểu 03:

Mẫu số:01GTKT-2LN-01

HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT

ID:136208

EVN

(Liên 2: Giao khách hàng)

Ký hiệu: BA/2009T

Số: 1238992

Công ty TNHH MTV điện lực HP Kỳ: 2 từ ngày 07/11 đến ngày 06/12/2009

Điện lực: N.Quyen. MST: 0200340211-002 Phiên: 1

Địa chỉ: 75 Chu Văn An Số GCS NQQ23-053 Số hộ: 1.

Điện thoại: 0312213385 TK 10201.0000216128 NHCT N.Quyen

Tên và địa chỉ khách hàng: Cty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng số 3

Lương Văn Can

MSTKH: 0200754540 Mã KH: 901441628 Số C.tơ: 002190

| Chỉ số mới | Chỉ số cũ | Hệ số nhân | Điện TT | Đơn giá | Thành tiền |
|--|-----------|------------|---------|---------|------------|
| 24672 | 23896 | 1 | 776 | | |
| Ngày: 10/12/2009 TUQ Giám Đốc | | Trong đó: | 776 | 1725 | 1.338.600 |
| Phung Huu Duong | | Cộng | 776 | | 1.338.600 |
| Thuế suất GTGT: 10%. Thuế GTGT | | | | | 133.860 |
| Tổng cộng tiền thanh toán | | | | | 1.472.460 |
| Số viết bằng chữ: Một triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi đồng | | | | | |

Biểu 04

Đơn vị: Cty CP XNK thực phẩm công nghiệp HP
 Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Mẫu số: 02 – TT
 (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI
 Ngày 9 tháng 12 năm 2009

Số: PC1320
 Nợ: 6427
 Nợ: 1331
 Có: 1111

Họ tên người nhận tiền: Công ty TNHH MTV điện lực HP (Điện lực: N. Quyen)
 Địa chỉ: 75 Chu Văn An
 Lý do chi: Thanh toán tiền điện.

Số tiền: 1.472.460

Bằng chữ: Một triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi đồng

Kèm theo chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị
 (ký tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
 (ký, họ tên)

Người lập biểu
 (ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Một triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi đồng

Ngày 9 tháng 12 năm 2009

Thủ quỹ
 (ký, họ tên)

Người nhận tiền
 (ký, họ tên)

Biểu 05

EVN Telecom

ISO 9001: 2000

Mẫu số : 01GTKT-2LN-01

Ký hiệu (Sêial No): BA/2009T

Số: 006554

**HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT)
TELECOMMUNICATION SERVICE INVOICE (VAT)**

Ngày 4 tháng 12 năm 2009

Liên 2: Giao khách hàng (Copy 2: For Customer)

Người bán (Supplier): CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN LỰC HẢI PHÒNG MST: 0200340211

Địa chỉ: Số 9 Trần Hưng Đạo- quận Hồng Bàng- TP Hải Phòng

TK: 102.010000216128

Tên khách hàng(Customer): Cty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp HP

Địa chỉ(Address): Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- Hải Phòng

Số thuê bao(Tel): 0312224726

Mã khách hàng(Customer Code): DLNQ 0471207

Cước từ ngày(Charging from): 01/11/2009 đến ngày(to): 30/11/2009.

| DỊCH VỤ SỬ DỤNG (Service) | TIỀN DỊCH VỤ (Service charges) | THUẾ SUẤT (VAT rate) | TIỀN THUẾ GTGT (VAT amount) | TỔNG CỘNG (Grand total) |
|------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| Giá trị hàng hóa dịch vụ | 1.350.000 | | 135.000 | 1.485.000 |
| Cước DV phát sinh | 1.350.000 | | 135.000 | 1.485.000 |
| DV không chịu thuế GTGT | | | | |
| Dịch vụ chịu thuế GTGT | 1.350.000 | | 135.000 | 1.485.000 |
| Điều chỉnh giảm | | | | |
| Khuyến mại | | | | |
| Tổng tiền | | | | 1.485.000 |
| | | | | |
| Tổng cộng (Grand total) | 1.350.000 | | 135.000 | 1.485.000 |

Bằng chữ: Một triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng.

Ngày 7 tháng 12 năm 2009

Đại diện giao dịch

(Representative)

Người mua hàng

(Customer)

Biểu 06

Đơn vị: Cty CP XNK thực phẩm công nghiệp HP
 Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Mẫu số: 02 – TT
 (Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI
 Ngày 9 tháng 12 năm 2009

Số: PC1321
 Nợ: 6427
 Nợ: 1331
 Có: 1111

Họ tên người nhận tiền: Công ty TNHH MTV điện lực HP
 Địa chỉ: Số 9 Trần Hưng Đạo- quận Hồng Bàng- TP Hải Phòng
 Lý do chi: Thanh toán tiền điện thoại

Số tiền: 265.046

Bằng chữ: Một triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng.

Kèm theo chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị
 (ký tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
 (ký, họ tên)

Người lập biểu
 (ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Một triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng.

Ngày 9 tháng 12 năm 2009

Thủ quỹ
 (ký, họ tên)

Người nhận tiền
 (ký, họ tên)

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | Số phát sinh | |
|--------------|---------------|---------------|--|------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 131 | 100.800.000 | |
| | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 511 | | 96.000.000 |
| | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 3331 | | 4.800.000 |
| | PC1320 | 9/12 | Thanh toán tiền điện tháng 11 | 6427 | 1.338.600 | |
| | PC1320 | 9/12 | Thanh toán tiền điện tháng 11 | 1331 | 133.860 | |
| | PC1320 | 9/12 | Thanh toán tiền điện tháng 11 | 1111 | | 1.472.460 |
| | PC1321 | 9/12 | Thanh toán tiền điện thoại T11 | 6427 | 1.350.000 | |
| | PC1321 | 9/12 | Thanh toán tiền điện thoại T11 | 1331 | 135.000 | |
| | PC1321 | 9/12 | Thanh toán tiền điện thoại T11 | 1111 | | 1.485.000 |
| | PC1326 | 10/12 | Thanh toán tiền dịch vụ | 6418 | 2.750.000 | |
| | PC1326 | 10/12 | Thanh toán tiền dịch vụ | 1331 | 128.500 | |
| | PC1326 | 10/12 | Thanh toán tiền dịch vụ | 1111 | | 2.698.500 |
| | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 131 | 102.375.000 | |
| | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 511 | | 97.500.000 |
| | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 3331 | | 4.875.000 |
| | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 331 | 18.500.000 | |
| | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 1111 | | 18.500.000 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 215.820.306.702 | 215.820.306.702 |

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK: 6418– Chi phí dịch vụ

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số tiền | |
|--------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-------|------|-----------------------|-----------------------|
| | Số hiệu | NT ghi số | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 10/12 | PC1324 | 10/12 | Chi tiền làm hàng | 1111 | | | 279.000 | |
| 10/12 | PC1325 | 10/12 | Chi tiền lệ phí đăng kiểm xe | 1111 | | | 450.000 | |
| 10/12 | PC1326 | 10/12 | Chi tiền vận chuyển hàng | 1111 | | | 2.698.500 | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | | 31/12 | K/c chi phí dịch vụ xác định kqkd | 9111 | | | | 17.978.930.073 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 17.978.930.073 | 17.978.930.073 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày.... tháng....năm2009.
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 08: Trích sổ cái TK 6418

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK: 641– Chi phí bán hàng

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số tiền | |
|--------------|----------|--------------|----------------------------------|---------------|-------|------|-----------------------|-----------------------|
| | Số hiệu | NT ghi số | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 9/12 | PC1320 | 9/12 | Chi tiền điện tháng 11 | 1111 | | | 1.472.406 | |
| 10/12 | PC1324 | 10/12 | Chi tiền làm hàng | 1111 | | | 279.000 | |
| 10/12 | PC1326 | 10/12 | Chi tiền vận chuyển hàng | 1111 | | | 2.698.500 | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | | 31/12 | Kết chuyển chi phí xác định KQKD | 9111 | | | | 19.736.321.159 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 19.736.321.159 | 19.736.321.159 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày.... tháng....năm2009.
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 09: Trích sổ cái TK 641

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK: 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số tiền | |
|--------------|----------|---------------|---|------------------|-------|------|-------------------|-------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 9/12 | PC1320 | 9/12 | Chi tiền điện tháng 11 | 1111 | | | 1.472.406 | |
| 9/12 | PC1321 | 9/12 | Thanh toán tiền điện thoại tháng 11 | 1111 | | | 265.046 | |
| 15/12 | PC1329 | 15/12 | Chi tiền nước tháng 12 | 1111 | | | 460.000 | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | | 31/12 | K/c chi phí dịch vụ mua ngoài xác định kqkd | | | | | 73.0673016 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 73.067.016 | 73.067.016 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 10: Tích số cái TK 6427

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK: 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số tiền | |
|--------------|----------|---------------|-------------------------------------|---------------|-------|------|---------------|---------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 9/12 | PC1320 | 9/12 | Chi tiền điện tháng 11 | 1111 | | | 1.472.406 | |
| 9/12 | PC1321 | 9/12 | Thanh toán tiền điện thoại tháng 11 | 1111 | | | 265.046 | |
| 15/12 | PC1329 | 15/12 | Chi tiền nước tháng 12 | 1111 | | | 460.000 | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | | 31/12 | K/c chi phí QLDN xác định KQKD | 9111 | | | | 1.100.569.762 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 1.110.569.762 | 1.110.569.762 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày.... tháng....năm2009
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 11: Trích sổ cái TK 642

2.2.4. Doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty.

Tại Công ty Cổ Phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng, khoản doanh thu hoạt động tài chính là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

a. Chứng từ sử dụng.

- Giấy báo có.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. TK sử dụng.

♦ TK 515 " **Doanh thu hoạt động tài chính** ". TK này dùng để phản ánh tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được từ hoạt động tài chính hoặc kinh doanh về vốn trong kỳ kế toán.

c. Quy trình hạch toán.

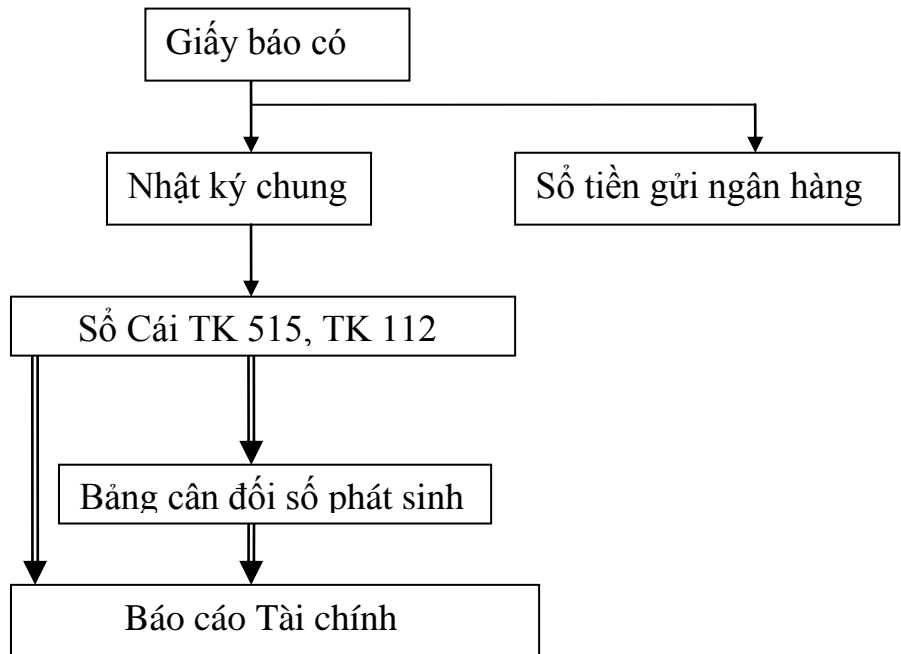
♦ Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.

- Hàng ngày, căn cứ vào giấy báo có và các chứng từ khác có liên quan, kế toán nhập số liệu vào vào sổ Nhật ký chung sau đó vào Sổ cái TK 515, TK 112... và các sổ khác có liên quan.

- Cuối quý, kế toán thực hiện khóa sổ để lập Bảng cân đối số phát sinh.

- Cuối năm, căn cứ vào Sổ cái và Bảng cân đối số phát sinh, kế toán lập Báo cáo tài chính.

Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng được mô tả theo sơ đồ 2.8



2.8. Quy trình ghi sổ kế toán doanh thu hoạt động tài chính

❖ Ví dụ minh họa:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng gửi Giấy báo lãi(biểu 01) cho Công ty thông báo về số tiền lãi Công ty nhận được trong quý 4.

Căn cứ vào Giấy báo lãi kế toán sẽ vào Nhật ký chung (Biểu 02), Sổ Cái TK 515 (Biểu 03), Sổ Cái TK 112 (Biểu 04)

Biểu 01:

NGÂN HÀNG TMCP SAIGON CÔNG THƯƠNG
HẢI PHÒNG
.....o0o.....

GIẤY BÁO LÃI

Từ ngày 01/10/2009 đến hết ngày 31/12/2009

Kính gửi: Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Chúng tôi đã tính lãi đến cuối ngày 31/12/2009 TK số: 701270406000019 mở tại ngân hàng chúng tôi với lãi suất và số tiền như sau:

Lãi suất(%/năm): 12%

Số tiền lãi: 1.466.903 đồng

Ngân hàng Saigon Công Thương

Kính báo.

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | Số phát sinh | |
|--------------|----------|---------------|---|------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| 30/11 | SPNH8176 | 30/11 | GBCNH về trả lãi tiền gửi tháng 11 | 1121 | 1.619.541 | |
| 30/11 | SPNH8176 | 30/11 | GBCNH về trả lãi tiền gửi tháng 11 | 515 | | 1.619.541 |
| | | | | | | |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 131 | 100.800.000 | |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 511 | | 96.000.000 |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 3331 | | 4.800.000 |
| | | | | | | |
| 28/12 | HĐ68844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 131 | 102.375.000 | |
| 28/12 | HĐ68844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 511 | | 97.500.000 |
| 28/12 | HĐ68844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 3331 | | 4.875.000 |
| 28/12 | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 331 | 18.500.000 | |
| 28/12 | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 1111 | | 18.500.000 |
| 31/12 | PC 1406 | 31/12 | Chi tiền điện thoại tháng 11 | 6418 | 1.350.000 | |
| 31/12 | PC 1406 | 31/12 | Chi tiền điện thoại tháng 11 | 1111 | | 1.350.000 |
| 31/12 | SPNH8272 | 31/12 | GBCNH về trả lãi tiền gửi | 1121 | 1.466.903 | |
| 31/12 | SPNH8272 | 31/12 | GBCNH về trả lãi tiền gửi | 515 | | 1.466.903 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 215.820.306.702 | 215.820.306.702 |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày... tháng ... năm
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
TK 515 – Doanh thu tài chính
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|-----------|----------|-------|--------------------------------|------------|-------|------|--------------|------------|
| | SH | NT | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | SPNH8176 | 30/11 | GBCNH về trả lãi tiền gửi | 11211 | | | | 1.619.541 |
| 31/12 | SPNH8272 | 31/12 | GBCNH về trả lãi tiền gửi | 11211 | | | | 1.466.903 |
| 31/12 | K/C | 31/12 | Kết chuyển doanh thu tài chính | 9111 | | | 21.513.744 | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 21.513.744 | 21.513.744 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày... tháng ... năm
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 03: Trích sổ cái TK 515

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
TK 112 – Tiền gửi ngân hàng
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|--------------|-----------------|--------------|----------------------------------|------------|-------|------|-----------------------|-----------------------|
| | SH | NT | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | 1.523.224.201 | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 31/11 | SPNH8176 | 30/11 | GBCNH về trả lãi tiền gửi | 515 | | | 1.619.541 | |
| 25/12 | PT0153 | 25/12 | Rút về quỹ | 1111 | | | | 100.000.000 |
| 31/12 | SPNH8272 | 31/12 | GBCNH về trả lãi tiền gửi | 515 | | | 1.466.903 | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 33.822.155.636 | 35.132.452.645 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | 212.927.192 | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày... tháng ... năm 2009
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

BIỂU 04: Trích sổ cái TK 112

2.2.5. Chi phí tài chính tại Công ty.

Chi phí hoạt động tài chính tại Công ty CPXNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng là khoản lãi vay ngân hàng mà Công ty phải trả.

a. Chứng từ sử dụng.

- Giấy báo nợ
- Phiếu chi.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. TK sử dụng.

◆ TK 635 " **Chi phí tài chính** ". TK này dùng để phản ánh các khoản lãi vay vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

c. Quy trình hạch toán.

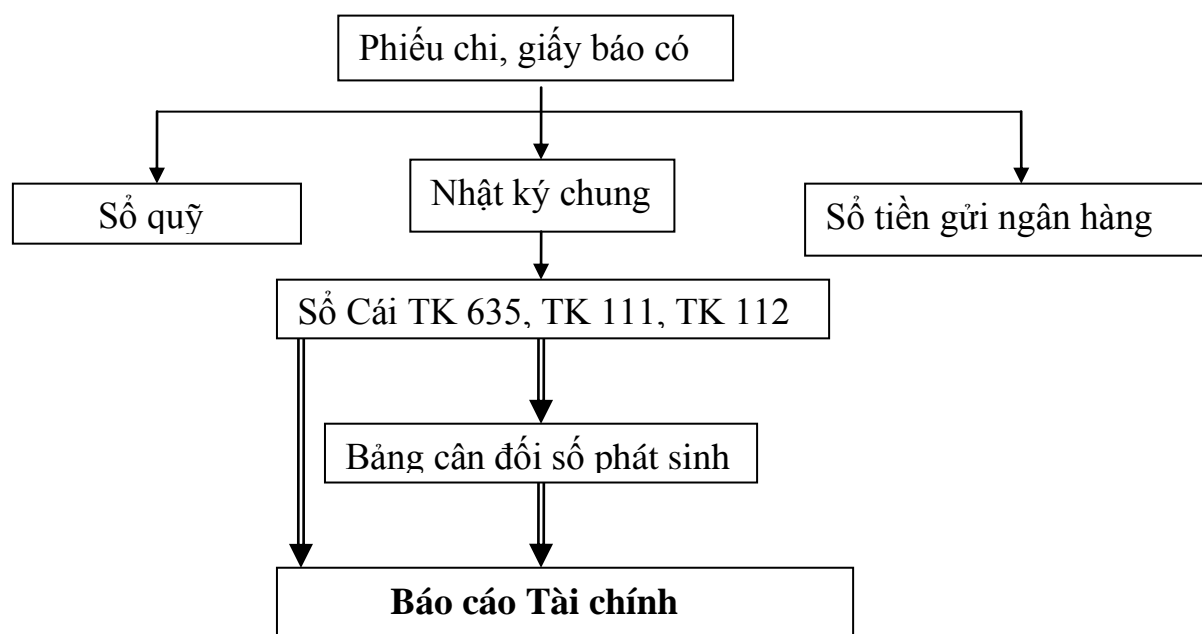
◆ **Hạch toán chi phí tài chính**

Căn cứ vào phiếu chi, giấy báo nợ...kế toán vào Nhật ký chung, Sổ cái TK 635, Sổ cái TK 111, ...

Định kỳ, kế toán thực hiện khóa sổ để lập Bảng cân đối số phát sinh.

Cuối năm, kế toán lập Báo cáo tài chính

Quy trình hạch toán chi phí tài chính tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng được mô tả theo sơ đồ 2.9



2.9. Quy trình ghi sổ kế toán chi phí tài chính.

Ghi chú

- Ghi hàng ngày —————→
- Ghi cuối tháng, quý, năm =====→
- Quan hệ đối chiếu ← - - - - →

❖ Ví dụ minh họa:

Ngày 30 tháng 12 năm 2009, Công ty nhận giấy báo Nợ của ngân hàng Sài Gòn công thương thông báo về việc trả số lãi vay ngân hàng tháng 12/2009. Từ giấy báo Nợ (biểu 1) kế toán tiến hành vào Sổ Nhật ký chung (Biểu 02), Sổ cái TK 635 (Biểu 03)

GIẤY BÁO NỢ
DEBIT ADVICE

Số (Seq. No): NGOTTHUYBT/06

Ngày (date): 30/12/2009

Giờ (time): 09:12:30 AM

Saigonbank

Chi nhánh (Branch name): CN HAI PHONG

MS Thuế (Branch VAT code): 0300610408-022

Mã khách hàng: 00270159

CT CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HP

Tên TK: 701270406000019

No./ A/C Name CÔNG TY CP XNK TP CN HẢI PHÒNG

Mã giao dịch: RMDR- GD ghi no CK

Khung:

Tiền bằng chữ:

Số tiền (debit amount in figures & ccy code) 6.825.000VND

Debit amount in words

Sáu triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng

GIAO DỊCH VIÊN/ NV NGHIỆP VỤ

KIỂM SOÁT

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK | Số phát sinh | |
|--------------|--------------|---------------|--|------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | | | | |
| 30/11 | PC1253 | 30/11 | Trả lãi vay tháng 11 | 635 | 13.386.000 | |
| 30/11 | PC1253 | 30/11 | Trả lãi vay tháng 11 | 1111 | | 13.386.000 |
| 30/11 | SPNH8214 | 30/11 | GBNNH-Tr ả tiền vay vốn tháng 11 | 635 | 5.175.104 | |
| 30/11 | SPNH8214 | 30/11 | GBNNH-Tr ả tiền vay vốn tháng 11 | 1121 | | 5.175.104 |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 131 | 100.800.000 | |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 511 | | 96.000.000 |
| 4/12 | HĐ068823 | 4/12 | Vận chuyển hàng cho Cty TNHH Asia ...(VN) | 3331 | | 4.800.000 |
| | | | | | | |
| 28/12 | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 131 | 102.375.000 | |
| 28/12 | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 511 | | 97.500.000 |
| 28/12 | HĐ068844 | 28/12 | Cước vận chuyển hàng hóa | 3331 | | 4.875.000 |
| 28/12 | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 331 | 18.500.000 | |
| 28/12 | PC 1345 | 28/12 | Chi tiền cước biển HĐ 1537 | 1111 | | 18.500.000 |
| 31/12 | PC1381 | 31/12 | Chi tiền lãi vay vốn tháng 12 | 635 | 15.450.000 | |
| 31/12 | PC1381 | 31/12 | Chi tiền lãi vay vốn tháng 12 | 1111 | | 15.450.000 |
| 31/12 | GBNNH | 31/12 | GBNNH -Trả lãi vay tháng 12 | 635 | 6.825.000 | |
| 31/12 | GBNNH | 31/12 | GBNNH -Trả lãi vay tháng 12 | 1112 | | 6.825.000 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 215.820.306.702 | 215.820.306.702 |

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
TK 635 – Chi phí tài chính
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|--------------|-----------------|--------------|---|-------------|-------|------|--------------------|--------------------|
| | SH | NT | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 31/11 | PC1253 | 31/11 | Chi lãi vay vốn tháng 11 | 1111 | | | 13.386.000 | |
| 31/11 | SPNH8214 | 31/11 | GBNNH-Tr ả tiền vay vốn tháng 11 | 1121 | | | 5.175.104 | |
| 31/12 | PC1381 | 31/12 | Chi lãi vay vốn tháng 12 | 1111 | | | 15.450.000 | |
| 31/12 | SPNH8271 | 31/12 | GBNNH-Tr ả tiền vay vốn tháng 12 | 1121 | | | 6.825.000 | |
| 31/12 | | 31/12 | K/c chi phí tài chính x ác định KQKD | 9111 | | | | 183.869.801 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 183.869.801 | 183.869.801 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Lập ngày... tháng ... năm

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 03: Trích sổ cái TK 635

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
TK 112 – Tiền gửi ngân hàng
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|--------------|-----------------|--------------|-----------------------------|------------|-------|------|-----------------------|-----------------------|
| | SH | NT | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | 1.523.224.201 | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 31/11 | SPNH8214 | 31/11 | Thu lãi vay tháng 11 | 635 | | | | 5.175.104 |
| 31/12 | SPNH8271 | 31/12 | Thu lãi vay tháng 12 | 635 | | | | 6.825.000 |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 33.822.155.636 | 35.132.452.645 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | 212.927.192 | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày... tháng ... năm
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 03: Trích sổ cái TK 112

2.2.6. Kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.

Với tính chất là Công ty kinh doanh dịch vụ nên kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP XNK Thực phẩm Công Nghiệp Hải Phòng được xác định như sau:

Nội dung kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng bao gồm:

- Kết quả hoạt động kinh doanh.

| | | | | | | | | |
|------------|---|-------|---|----------|---|----------|---|--------------|
| Kết quả | | Doanh | | Giá vốn | | Chi phí | | Chi phí |
| hoạt động | = | thu | - | hàng bán | - | bán hàng | - | quản lý |
| kinh doanh | | thuần | | | | | | doanh nghiệp |

- Kết quả hoạt động tài chính.

Số liệu kết quả kinh doanh mang tính chất kế thừa, tổng hợp của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trước, vì thế để đảm bảo thông tin chính xác kế toán phải thường xuyên kiểm tra, đối chiếu với các chứng từ gốc về thu nhập, chi phí.

a. Chứng từ sử dụng.

- Phiếu kế toán.
- Các chứng từ khác có liên quan.

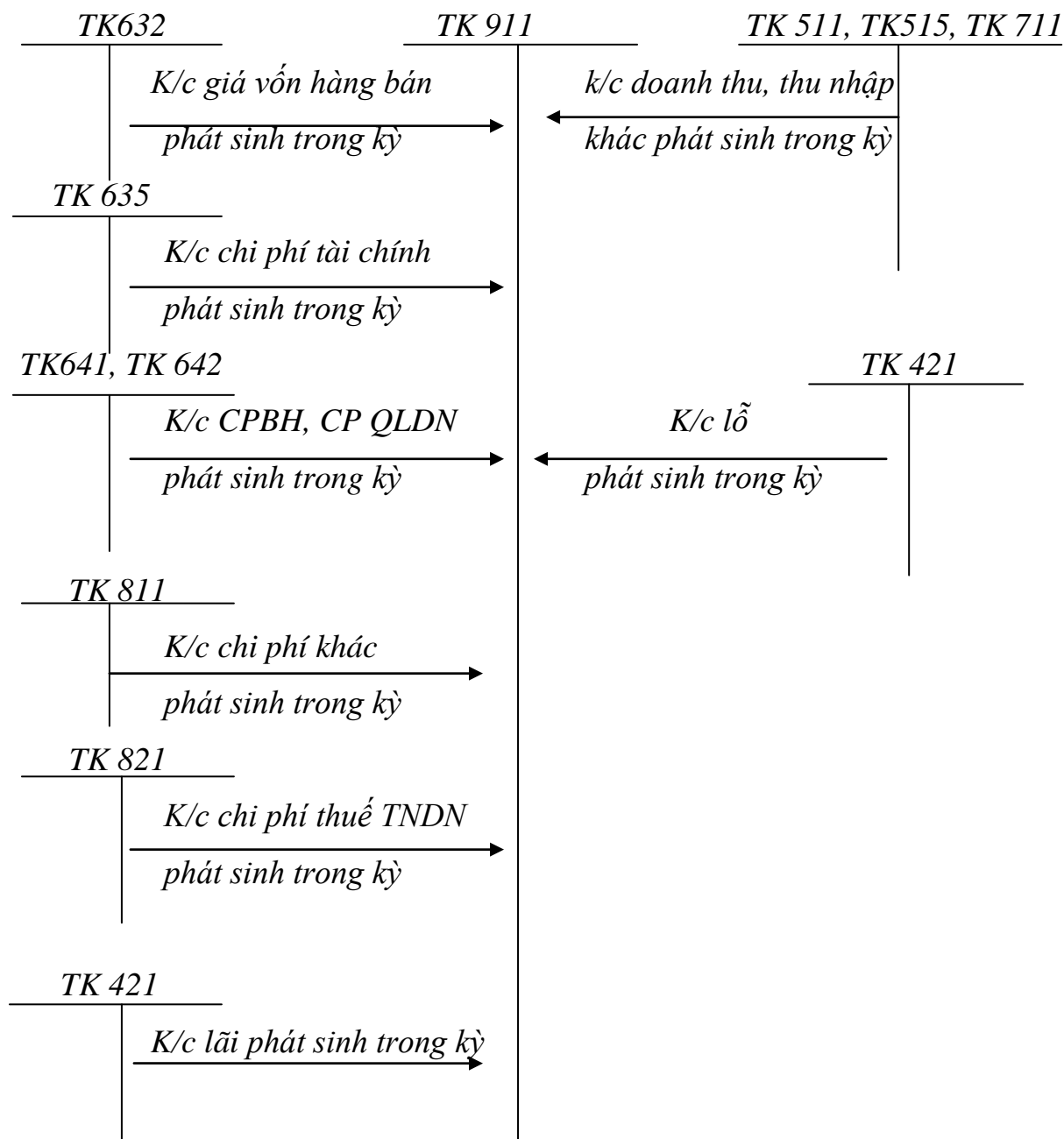
b. TK sử dụng.

◆ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh”.

- TK 911 được hạch toán chi tiết như sau:
 - + TK 9111: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh.
 - + TK 9112: Lợi nhuận hoạt động tài chính.
 - + TK 9113: Lợi nhuận hoạt động khác.
- ◆ TK 821: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- ◆ TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối.
- ◆ Các TK khác liên quan.

c. Quy trình hạch toán.

★ Sơ đồ kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả kinh doanh



❖ **Ví dụ minh họa**

Cuối tháng 12/2008, công ty Cổ Phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng thực hiện các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trong tháng 12/2009, ta có:

Tổng số phát sinh bên Có TK 911 :

+ Kết chuyển doanh thu thuần : 23.803.586.090 đ

+ Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính : 21.513.744 đ

Tổng cộng = 23.825.099.830 đ

Tổng số phát sinh bên Nợ TK 911 :

+ Kết chuyển giá vốn hàng bán : 2.752.891.538 đ

+ Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp : 1.107.623.936 đ

+ Kết chuyển chi phí bán hàng 19.375.660.689đ

+ Kết chuyển chi phí tài chính 183.869.801

Tổng cộng = 23.420.045.950 đ

Lợi nhuận trước thuế = 23.825.099.830 – 23.420.045.950 = 405.503.870 đ

Thuế TNDN phải nộp = 405.503.870 đ *25%*70%=70.884.427

Lợi nhuận sau thuế = 405.503.870 – 70.884.427

= 334.169.443 đ

Ngày 31 tháng 12 năm 2009, kế toán khoá sổ kế toán, các bút toán kết chuyển và xác định các kết quả kinh doanh được thực hiện.

- Kết chuyển doanh thu bán hàng:

Nợ TK 511 : 23.803.586.090

Có TK 911: 23.803.586.090

- Kết chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ TK 911 : 2.752.891.538

Có TK 632: 2.752.891.538

- Kết chuyển chi phí bán hàng:

-
- Nợ TK 911 : 19.375.660.689
Có TK 641: 19.375.660.689
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp:
Nợ TK 911 : 1.107.623.936
Có TK 642: 1.107.623.936
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính.
Nợ TK 515 : 21.513.744
Có TK 911: 21.513.744
- Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính:
Nợ TK 911 : 183.869.801
Có TK 635: 183.869.801
- Kết chuyển lỗ hoạt động tài chính:
Nợ TK 911 : 162.356.057
Có TK 4212: 162.356.057
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ 4:
Nợ TK 911 : 70.884.427
Có TK 821: 70.884.427
- Kết chuyển lãi hoạt động kinh doanh kỳ 4:
Nợ TK 911 : 334.169.443
Có TK 4211: 334.169.443

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8623

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển giá vốn hàng hóa

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|------------------------------|---------------|---------------|
| 6321 | Giá vốn hàng hóa | | 2.752.891.538 |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | 2.752.891.538 | |

Số tiền: 2.752.891.538

Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm năm hai triệu tám trăm chín một ngàn năm trăm ba tám đồng.

Kèm theo.....chứng từ gốc.

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8624

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển doanh thu bán hàng hóa

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|------------------------------|---------------|---------------|
| 5111 | Doanh thu bán hàng hóa | 2.808.137.264 | |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | | 2.808.137.264 |

Số tiền: 2.808.137.264

Bằng chữ: Hai tỷ tám trăm linh tám triệu một trăm ba bảy nghìn hai trăm sáu tư đồng.

Kèm theo.....chứng từ gốc.

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8624

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển doanh thu dịch vụ

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|------------------------------|----------------|----------------|
| 5112 | Doanh thu dịch vụ | 17.259.563.832 | |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | | 17.259.563.832 |

Số tiền: 17.259.563.832

Bằng chữ: Mười bảy tỷ hai trăm lăm chín triệu năm trăm sáu ba nghìn tám trăm ba hai đồng.

Kèm theo.....chứng từ gốc.

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8627

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển chi phí bán hàng

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|------------------------------|----------------|----------------|
| 6411 | Chi phí nhân viên | | 1.398.971.574 |
| 6414 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | 283.000.000 |
| 6417 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 75.419.512 |
| 6418 | Chi phí bằng tiền khác | | 17.978.930.073 |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | 19.736.321.159 | |

Số tiền: 19.736.321.159

Bằng chữ: Mười chín tỷ bảy trăm ba sáu triệu ba trăm hai một nghìn một trăm năm chín đồng.

Kèm theo.....chứng từ gốc.

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8626

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển chi phí tài chính

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|------------------------------|-------------|-------------|
| 635 | Chi phí tài chính | | 183.869.801 |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | 183.869.801 | |

Số tiền: 183.869.801

Bằng chữ: Một trăm tám ba triệu tám trăm sáu chín nghìn tám trăm linh một.

Kèm theo.....chứng từ

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8628

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|------------------------------|---------------|-------------|
| 6421 | Chi phí nhân viên quản lý | | 821.433.597 |
| 6423 | Chi phí đồ dùng văn phòng | | 17.118.876 |
| 6424 | Chi phí khấu hao TSCĐ | | 12.389.545 |
| 6427 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 73.067.016 |
| 6428 | Chi phí bằng tiền khác | | 163.645.643 |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | 1.110.569.762 | |

Số tiền: 1.110.569.762

Bằng chữ: Một tỷ một trăm mười triệu năm trăm sáu chín nghìn bảy trăm sáu hai đồng.

Kèm theo.....chứng từ gốc.

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8625

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển doanh thu tài chính

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|------------------------------|------------|------------|
| 515 | Doanh thu tài chính | 21.513.744 | |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | | 21.513.744 |

Số tiền: 21.513.744

Bằng chữ: Hai mươi một triệu năm trăm mười ba nghìn bảy trăm bốn bốn đồng.

Kèm theo.....chứng từ

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8629

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển lợi nhuận hoạt động tài chính

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|-------------------------------|-------------|-------------|
| 4212 | Lợi nhuận hoạt động tài chính | 162.356.057 | |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | | 162.356.057 |

Số tiền: 162.356.057

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai triệu ba trăm năm sáu nghìn không trăm năm bảy đồng.

Kèm theo.....chứng từ

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8629

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển thuế thu nhập doanh nghiệp

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|------------------------------|------------|------------|
| 821 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 70.884.427 |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | 70.844.427 | |

Số tiền: 70.884.427

Bằng chữ: Bảy mươi triệu tám trăm bốn bốn nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng.

Kèm theo.....chứng từ

PHIẾU KẾ TOÁN

Quyển số:

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Số: KC8630

Đối tượng: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 3 Lương Văn Can- Ngô Quyền- HP

Diễn giải: Kết chuyển lợi nhuận hoạt động kinh doanh

| TK | Tên TK | Nợ | Có |
|------|--------------------------------|-------------|-------------|
| 4211 | Lợi nhuận hoạt động kinh doanh | | 334.169.443 |
| 9111 | Kết quả hoạt động kinh doanh | 334.169.443 | |

Số tiền: 344.169.443

Bằng chữ: Ba trăm bốn bốn triệu một trăm sáu chín mươi nghìn bốn trăm bốn ba đồng.

Kèm theo.....chứng từ

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Tk đối ứng | Số phát sinh | |
|-----------|----------|-------|---|------------|------------------------|------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | | | | |
| 31/12 | KC8624 | 31/12 | K/c doanh thu xác định kết quả kinh doanh | 511 | 23.803.586.090 | |
| 31/12 | KC8624 | 31/12 | K/c doanh thu xác định kết quả kinh doanh | 911 | | 23.803.586.090 |
| 31/12 | KC8623 | 31/12 | K/c GV xác định kết quả kinh doanh | 911 | 2.752.891.538 | |
| 31/12 | KC8623 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán xác định KQKD | 632 | | 2.752.891.538 |
| 31/12 | K/c8625 | 31/12 | K/c doanh thu hoạt động kinh doanh | 515 | 21.513.744 | |
| 31/12 | K/c8625 | 31/12 | K/c doanh thu hoạt động kinh doanh | 911 | | 21.513.744 |
| 31/12 | K/c8626 | 31/12 | K/c chi phí tài chính xác định kết quả kinh doanh | 911 | 183.869.801 | |
| 31/12 | K/c8626 | 31/12 | K/c chi phí tài chính xác định kết quả kinh doanh | 635 | | 183.869.801 |
| 31/12 | K/c8627 | 31/12 | K/c chi phí bán hàng xác định kết quả kinh doanh | 911 | 19.375.660.689 | |
| 31/12 | K/c8627 | 31/12 | K/c chi phí bán hàng xác định kết quả kinh doanh | 641 | | 19.375.660.689 |
| 31/12 | K/c8628 | 31/12 | K/c chi phí quản lý kinh doanh | 911 | 1.107.623.936 | |
| 31/12 | K/c8628 | 31/12 | K/c chi phí quản lý kinh doanh | 642 | | 1.107.623.936 |
| 31/12 | K/c8629 | 31/12 | K/c thuế TNDN | 911 | 70.884.427 | |
| 31/12 | K/c8629 | 31/12 | K/c thuế TNDN | 821 | | 70.884.427 |
| 31/12 | K/c8630 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | 911 | 334.169.443 | |
| 31/12 | K/c8630 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | 421 | | 334.169.443 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng chuyển trang | | 215.820.306.702 | 215.820.306.702 |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày.... tháng....năm
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 02: Trích sổ cái Nhật ký chung

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK 911 – Xác định kết quả hoạt động kinh doanh
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|--------------|----------|-------|---|---------------|-------|------|-----------------------|-----------------------|
| | SH | NT | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | KC8623 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán xác định KQKD | 632 | | | 2.752.891.538 | |
| 31/12 | KC8624 | 31/12 | K/c doanh thu xác định kết quả kinh doanh | 5111 | | | | 23.803.568.090 |
| 31/12 | K/c8625 | 31/12 | K/c doanh thu hoạt động kinh doanh | 515 | | | | 21.513.744 |
| 31/12 | K/c8626 | 31/12 | K/c chi phí tài chính xác định kết quả kinh doanh | 635 | | | 186.869.901 | |
| 31/12 | K/c8627 | 31/12 | K/c chi phí bán hàng xác định kết quả kinh doanh | 641 | | | 19.736.321.159 | |
| 31/12 | K/c8628 | 31/12 | K/c chi phí quản lý kinh doanh | 642 | | | 1.110.569.762 | |
| 31/12 | K/C8629 | 31/12 | K/c chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 821 | | | 70.884.427 | |
| 31/12 | K/c8630 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | 421 | | | | 344.169.443 |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 26.258.120.767 | 26.258.120.767 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Lập ngày... tháng ... năm

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 03: Trích sổ cái TK 911

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

TK 821- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|-----------|---------------|-------|---|-------------|-------|------|-------------------|-------------------|
| | SH | NT | | | Trang | dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | | 31/12 | Chi phí thuế TNDN phải nộp | 3334 | | | 70.884.427 | |
| 31/12 | KC8629 | 31/12 | Kết chuyển thuế TNDN xác định kết quả kinh doanh | 911 | | | | 70.884.427 |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 70.884.427 | 70.884.427 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày... tháng ... năm
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 04: Trích sổ cái TK 821

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN
TK 421 – Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | NKC | | Số phát sinh | |
|-----------|----------|-------|-------------------------------|------------|-------|------|---------------|---------------|
| | SH | NT | | | Trang | Dòng | Nợ | Có |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | 184.995.654 |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | KC8630 | 31/12 | Kết chuyển lợi nhuận sau thuế | 9111 | | | | 344.169.443 |
| 31/12 | PC1431 | 31/12 | Chia lãi cổ tức năm 2009 | 1111 | | | 180.000.000 | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 2.657.846.915 | 2.838.171.913 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | 344.169.443 |

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày... tháng ... năm
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 05: Trích sổ cái TK 421

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006 /QĐ-BTC
Ngày 20/ 03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Người nộp thuế: Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Mã số thuế: 0200854540

Địa chỉ trụ sở: Số 3 Lương Văn Can

Quận Huyện: Ngô Quyền

Tỉnh/Thành phố: Hải Phòng.

Điện thoại: 0313 827 959

Fax: 0313 836 827

Đơn vị tính: Đồng

| Stt | Chỉ tiêu | Mã | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|-----|---|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | IV.08 | 23.803.586.090 | 25.485.001.642 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 23.803.586.090 | 25.485.001.642 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | | 2.752.891.538 | 1.760.971.851 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11) | 20 | | 21.050.694.552 | 23.724.029.791 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 21.513.744 | 14.749.696 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | | 183.869.801 | 167.626.410 |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 183.869.801 | 167.626.410 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 19.375.660.689 | 22.403.160.942 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.107.623.936 | 955.281.283 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-24) | 30 | | 405.503.870 | 212.710.852 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | | 140.000.000 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | | 134.773.000 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | | 5.227.000 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | IV.09 | 405.503.870 | 217.937.852 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 51 | | 70.884.427 | 61.022.598 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 334.169.443 | 156.915.254 |

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỰC PHẨM CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá chung về công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng

- Nền kinh tế luôn vận động và phát triển. Những biến động của nền kinh tế thị trường ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh những thuận lợi, Công ty còn phải đương đầu với không ít khó khăn do những yếu tố khách quan như sự tăng giảm của nền kinh tế trong nước và trên thế giới, sự ảnh hưởng của các nền kinh tế trên thế giới, sự ảnh hưởng của yếu tố tự nhiên ... và cả những yếu tố chủ quan khác như những khó khăn gặp trong qua trình kinh doanh của Công ty. Mặc dù vậy, Công ty đã năng động trong việc chuyển đổi cơ chế theo hội nhập, mạnh dạn phát triển, đa dạng hóa kinh doanh, ngày càng khẳng định vị trí của mình trên thị trường và mở rộng các mối quan hệ kinh doanh của mình.

- Công ty đã giải quyết việc làm thường xuyên cho toàn bộ công nhân viên, đóng góp vào Ngân sách Nhà nước và tạo thu nhập ổn định cho người lao động.

- Để đạt được thành tích như vậy là nhờ Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên có năng lực, trình độ, đạo đức, có thể đảm đương mọi nhiệm vụ kinh doanh phù hợp với khả năng của mình.

- Để có thể tồn tại và ngày càng phát triển doanh nghiệp phải không ngừng nghiên cứu, học hỏi và sáng tạo tìm cho doanh nghiệp những chiến lược kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường. Đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thương mại cần phải nghiên cứu xác định thị trường cung cấp dịch vụ và tìm hiểu kỹ nhu cầu đa dạng loại dịch vụ của khách hàng để đưa ra được các chiến lược kinh doanh cho Công ty, hiệu quả kinh tế cao. Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng kinh doanh chủ yếu là cung cấp các dịch vụ như làm đại lý thủ tục hải quan, giao nhận vận chuyển hàng hóa,...đây là một lĩnh vực rất có tiềm năng trong tương lai, Vì khi mà nền kinh tế càng phát triển thu nhu cầu dịch vụ của khách hàng càng tăng. Vì vậy trong thời gian hơn 4 năm hoạt động

kinh doanh Công ty đã không ngừng phát triển cả về cơ sở vật chất; đào tạo đội ngũ công nhân viên có kinh nghiệm chuyên môn tốt, năng động; tạo được sự tín nhiệm đối với rất nhiều khách hàng trong và ngoài nước.

3.1.1. Ưu điểm của công tác tổ chức quản lý.

❖ Về bộ máy kế toán:

a. Đối với công tác kế toán.

Kế toán là một trong những công cụ quan trọng của doanh nghiệp. Kế toán là một bộ phận cấu thành nên hệ thống quản lý kinh tế tài chính của Công ty và là bộ phận quan trọng góp phần quyết định sự thành bại trong kinh doanh. Vì vậy, Công ty sớm nhận thấy vai trò của bộ máy kế toán trong việc giám sát, quản lý hoạt động kinh doanh:

+ Xuất phát từ đặc điểm kinh doanh và tổ chức hệ thống kinh doanh của mình, Công ty lựa chọn bộ máy kế toán tập trung. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát tại chỗ của kế toán đối với Công ty, hạn chế khó khăn trong việc phân công lao động, chuyên môn hóa công việc, tạo điều kiện nâng cao trình độ của kế toán viên.

+ Bộ phận kế toán của Công ty đã không ngừng tìm tòi, hoàn thiện và nâng cao để đáp ứng nhu cầu kinh doanh ngày một đa dạng của Công ty. Đến nay, hệ thống kế toán của Công ty được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, gọn nhẹ, nắm chắc chức năng của từng bộ phận mình quản lý.

+ Bộ máy kế toán được tổ chức sắp xếp phù hợp với yêu cầu công việc và khả năng trình độ của từng người. Công ty có đội ngũ nhân viên kế toán trẻ nhiệt tình, năng động, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, hiểu biết về pháp luật trong kinh doanh...

+ Công tác kế toán đi vào nề nếp, các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh không cao so với dự toán chi phí kế hoạch năm, do đó công tác kế toán tương đối ổn định.

+ Kế toán thường xuyên kiểm tra, đối chiếu các số liệu, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác cho việc xác định kết quả kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi

cho Ban quản trị Công ty trong quá trình xem xét, đánh giá tình hình kinh doanh của Công ty.

+ Khi phòng kinh doanh tìm hiểu thị trường, các đối tác dự thảo hợp đồng mua bán, xây dựng phương án kinh doanh, kế toán có trách nhiệm kiểm tra tính chặt chẽ của phương án kinh doanh, xác định nhu cầu vốn cần sử dụng. Bên cạnh đó, kế toán có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý ghi trong điều khoản.

+ Với tính chất là Công ty Cổ Phần. Vì vậy việc lập báo cáo tài chính một cách khoa học và chặt chẽ rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến việc xem xét đầu tư thêm vốn của các cổ đông. Với đội ngũ kế toán chuyên nghiệp, năng động, nên báo cáo tài chính của Công ty được lập theo đúng chế độ quy định.

b. Chứng từ, sổ sách kế toán áp dụng.

- Các chứng từ kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đáp ứng được yêu cầu quản lý và tính pháp lý của nghiệp vụ. Các chứng từ Công ty sử dụng theo đúng quy định của Bộ tài chính, thông tin ghi chép đầy đủ, chính xác với nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các chứng từ được lưu giữ, bảo quản cẩn thận. Tổ chức luân chuyển chứng từ hợp lý.

- Công ty áp dụng hệ thống tài khoản theo quy định của Bộ tài chính về việc áp dụng chế độ chuẩn mực kế toán mới thống nhất trên cả nước. Đồng thời trong quá trình hạch toán Công ty phản ánh chi tiết các nghiệp vụ phát sinh, cụ thể phù hợp với yêu cầu quản lý của Công ty.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung phù hợp với điều kiện kinh doanh thương mại của Công ty. Công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh được đơn giản giảm khối lượng công việc ghi chép sổ sách nhưng đồng thời đảm bảo độ chính xác.

- Sổ sách Công ty áp dụng để ghi chép số liệu của quá trình hạch toán nói chung và hạch toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh nói riêng hợp lý, vừa đảm bảo tính chính xác cao, khoa học đồng thời vừa đảm tính đơn giản, dễ dàng cho việc kiểm tra, đối chiếu khi cần.

❖ Về bộ máy quản lý:

Hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường, ban đầu Công ty gặp nhiều khó khăn về vốn đầu tư, thị trường cung cấp và tiêu thụ còn hạn chế nhưng với sự sáng suốt của Ban Quản trị, Giám đốc Công ty đã năng động trong việc chuyển đổi cơ cấu ngành nghề kinh doanh, đa dạng hóa việc cung cấp các dịch vụ, tìm kiếm bạn hàng mới... với sự nỗ lực đó Công ty đã nhanh chóng khẳng định vị trí của mình trên thị trường, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

3.1.2. Hạn chế trong quá trình hoạt động của Công ty.

Bên cạnh những mặt tích cực cần được phát huy tuy nhiên công tác kế toán của Công ty vẫn còn một số hạn chế cần được khắc phục.

***) Về hình thức kế toán:**

Hình thức kế toán mà công ty áp dụng là hình thức kế toán Nhật ký chung. Hình thức này phù hợp với quy mô và đặc điểm kinh doanh của công ty.

Tuy nhiên, Công ty lại không sử dụng phần mềm kế toán. Các nghiệp vụ bán hàng hoá lại phát sinh nhiều. Do vậy công ty nên sử dụng phần mềm kế toán để giảm thiểu khối lượng sổ sách, khối lượng công việc cho kế toán viên, giúp cho việc hạch toán kế toán được đơn giản gọn nhẹ hơn, việc quản lý hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán được khoa học và hợp lý hơn.

***) Về hệ thống sổ sách kế toán**

Công ty nên bổ sung và sử dụng hệ thống sổ sách kế toán phù hợp và theo quy định của Bộ tài chính.

***) Về quá trình luân chuyển chứng từ:**

Mọi chứng từ đều được luân chuyển giữa phòng kinh doanh, phòng kế toán và thủ kho về cơ bản đều đúng trình tự. Tuy nhiên, giữa các phòng ban không có biên bản giao nhận chứng từ nên khi xảy ra mất chứng từ không biết quy trách nhiệm cho ai để xử lý.

***) Về quá trình thu hồi công nợ:**

Do Công ty chưa có các biện pháp thu hồi công nợ một cách hiệu quả do vậy nhiều khách hàng cố ý kéo dài công nợ khiến cho Công ty gặp nhiều khó khăn về vốn.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

3.2.1. Yêu cầu của việc hoàn thiện kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

Công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh là một khâu quan trọng trong công tác quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh ngày càng phải được chú trọng. Để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Cần nắm các chế độ, văn bản pháp luật quy định của nhà nước.
- Nắm vững chức năng, nhiệm vụ của công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Vì vậy, cần nâng cao hoàn thiện công tác hạch toán để góp phần nâng cao hiệu quả công tác hạch toán kế toán.
- Việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh không chỉ thể hiện trong các văn bản quy định của doanh nghiệp mà phải thể hiện trên các công việc cụ thể. Hoàn thiện công tác kế toán phải bám sát vào các quy định của nhà nước và trình độ quản lý của doanh nghiệp, các thông tin kế toán phải xác thực, phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

3.2.2. Nguyên tắc của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

Để đáp ứng được yêu cầu quản lý về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thì việc hạch toán kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh ở Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng phải dựa trên những nguyên tắc sau:

- Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh phải tuân thủ hệ thống kế toán, chế độ kế toán do Nhà nước ban hành nhưng phải biết vận dụng linh hoạt phù hợp với thực tế tại doanh nghiệp. Để đáp ứng yêu cầu về quản lý đồng bộ hoạt động kinh tế tài chính của các doanh nghiệp, Nhà nước ta đã xây dựng và ban hành hệ thống kế toán và chế độ kế toán. Đây là những văn bản pháp quy có tính pháp lý. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng cần có sự linh hoạt trong việc vận dụng chế độ kế toán để phù hợp với đặc điểm tình hình kinh doanh của Công ty.

- Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh phải dựa trên cơ sở phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Công ty. Mỗi Công ty có những đặc điểm kinh doanh khác nhau, loại hình kinh doanh và trình độ quản lý khác nhau. Do vậy vận dụng hệ thống, chế độ, thể lệ tài chính kế toán trong doanh nghiệp phải hợp lý, sáng tạo, phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp mình.

- Hoàn thiện trên cơ sở đáp ứng yêu cầu về thông tin phải nhanh chóng, kịp thời, chính xác phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, giúp cho người quản lý nắm bắt được tình hình kinh doanh, từ đó có quyết định đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh toàn doanh nghiệp.

- Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh trên cơ sở tiết kiệm chi phí: Doanh nghiệp hoạt động với mục đích chủ yếu là lợi nhuận, lợi nhuận càng cao chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn càng có hiệu quả, hoạt động kinh doanh phát triển. Do đó, không thể tách rời hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp với hoạt động hạch toán kinh tế.

3.2.3. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

Thị trường hàng hóa có nhiều biến động như hiện nay cùng với sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp thì sự thành bại của một doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Doanh nghiệp muốn duy trì tốt hoạt động kinh doanh của mình thì phải xác định đúng đắn phương hướng cũng như mục tiêu kinh doanh để từ đó có bước đi đúng đắn. Muốn vậy trước hết doanh nghiệp phải không ngừng hoàn thiện đổi mới công tác kế toán sao cho phù hợp với nền kinh tế thị trường như hiện nay. Vì kế toán không chỉ là công cụ quản lý nói chung mà nó trở thành công cụ quản lý tài chính của doanh nghiệp. Thông qua việc lập chứng từ, kiểm tra, tính toán, ghi chép, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các phương pháp khoa học mà biết được thông tin một cách chính xác, kịp thời, đầy đủ về sự vận động tài sản và nguồn hình thành tài sản, góp phần sử dụng hợp lý tài sản của đơn vị mình. Báo cáo tài chính còn cung cấp thông tin cho mọi đối tượng quan tâm về tình hình tài chính của Công ty như nhà đầu tư, các ngân hàng... để có những quyết định đầu tư đúng đắn trong tương lai. Vì vậy, điều quan trọng là các thông tin tài chính đưa ra trong các Báo cáo kế toán tài chính phải có độ tin cậy cao và rõ ràng.

Điều quan trọng đối với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thương mại phải thực hiện tốt việc luân chuyển vốn trong kinh doanh, làm tăng vòng quay của vốn để từ đó duy trì tốt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Muốn vậy, trước hết doanh nghiệp phải thực hiện tốt kinh doanh, tạo uy tín cho khách hàng, Vì:

- Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh giúp cho khối lượng công việc kế toán được giảm nhẹ, hệ thống sổ sách đơn giản, dễ đối chiếu, xác định chính xác thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế ... tạo điều kiện cho việc lập Báo cáo tài chính cuối kỳ.

- Quá trình hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh sẽ giúp cho việc tổ chức chứng từ ban đầu và quá trình luân chuyển chứng từ được khoa học, tiết kiệm hao phí lao động và thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán chính xác, trung thực, đầy đủ tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó xác định chính xác được hiệu quả của một kỳ kinh

doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, đưa ra phương hướng kinh doanh cho kỳ tới.

3.2.4. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Mục tiêu hàng đầu của bất kỳ một doanh nghiệp kinh doanh là tối đa hóa lợi nhuận. Để đạt được mục tiêu đó thì việc thực hiện tốt khâu cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa là rất quan trọng. Nó không những góp phần tạo doanh thu của Công ty mà còn khẳng định vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Dựa trên những mặt hạn chế đã nêu và thông qua kiến thức kiến thức đã được học em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng như sau:

3.2.4.1. Hoàn thiện về hệ thống sổ kế toán tại Công ty CP XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng

Căn cứ vào hóa đơn GTGT, phiếu chi, phiếu thu... và các chứng từ khác có liên quan, Công ty nên bổ sung và thay thế sổ sách theo mẫu của Bộ tài chính như sau:

- Công ty nên thay thế sổ Nhật Ký Chung theo quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC.
- Công ty nên bổ sung thêm Bảng tổng hợp chi tiết sản phẩm hàng hoá để theo dõi tổng hợp số lượng hàng hoá mua về bán, giao cho khách hàng.

Dưới đây là một số bảng biểu và ví dụ kèm theo:

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi số cái | STT đòng | Số hiệu TK | Số phát sinh | |
|-----------------|------------|---------------|-----------------------|------------------------|-------------|---------------|--------------|----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | G | H | 1 | 2 |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | | |

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính: đồng

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Đã ghi số cái | STT dòng | Số hiệu TK | Số phát sinh | |
|--------------|----------|---------------|---|------------------------|-------------|------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | G | H | 1 | 2 |
| | | | | | | | | |
| 31/12 | KC8624 | 31/12 | K/c doanh thu xác định kết quả kinh doanh | | | 511 | 23.803.586.090 | |
| 31/12 | KC8624 | 31/12 | K/c doanh thu xác định kết quả kinh doanh | | | 911 | | 23.803.586.090 |
| 31/12 | KC8623 | 31/12 | K/c GV xác định kết quả kinh doanh | | | 911 | 2.752.891.538 | |
| 31/12 | KC8623 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán xác định KQKD | | | 632 | | 2.752.891.538 |
| 31/12 | K/c8625 | 31/12 | K/c doanh thu hoạt động kinh doanh | | | 515 | 21.513.744 | |
| 31/12 | K/c8625 | 31/12 | K/c doanh thu hoạt động kinh doanh | | | 911 | | 21.513.744 |
| 31/12 | K/c8626 | 31/12 | K/c chi phí tài chính xác định kết quả kinh doanh | | | 911 | 183.869.801 | |
| 31/12 | K/c8626 | 31/12 | K/c chi phí tài chính xác định kết quả kinh doanh | | | 635 | | 183.869.801 |
| 31/12 | K/c8627 | 31/12 | K/c chi phí bán hàng xác định kết quả kinh doanh | | | 911 | 19.375.660.689 | |
| 31/12 | K/c8627 | 31/12 | K/c chi phí bán hàng xác định kết quả kinh doanh | | | 641 | | 19.375.660.689 |
| 31/12 | K/c8628 | 31/12 | K/c chi phí quản lý kinh doanh | | | 911 | 1.107.623.936 | |
| 31/12 | K/c8628 | 31/12 | K/c chi phí quản lý kinh doanh | | | 642 | | 1.107.623.936 |
| 31/12 | K/c8629 | 31/12 | K/c thuế TNDN | | | 911 | 70.884.427 | |
| 31/12 | K/c8629 | 31/12 | K/c thuế TNDN | | | 821 | | 70.884.427 |
| 31/12 | K/c8630 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | | | 911 | 334.169.443 | |
| 31/12 | K/c8630 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | | | 421 | | 334.169.443 |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 215.820.306.702 | 215.820.306.702 |

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S11 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM ,HÀNG HOÁ

Tài khoản :

Tháng năm

| STT | Tên, quy cách vật liệu,dụng cụ,sản phẩm,hàng hoá | Số tiền | | | |
|-----|--|------------|---------------|---------------|-------------|
| | | Tồn đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | Cộng | | | | |

Công ty CP XNK thực phẩm công nghiệp Hải Phòng
Số 3 Lương Văn Can – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S11 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM ,HÀNG HOÁ

Tài khoản :156

Tháng 10 năm 2009

| STT | Tên, quy cách vật liệu,dụng cụ,sản phẩm,hàng hoá | Số tiền | | | |
|-----|--|------------|---------------|---------------|-------------|
| | | Tồn đầu kỳ | Nhập trong kỳ | Xuất trong kỳ | Tồn cuối kỳ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Lô dụng cụ cầm tay | | 290.875.659 | 290.875.659 | |
| 2 | Tã giấy | | 105.321.575 | 105.321.575 | |
| 3 | Tã bím | | 170.568.395 | 170.568.395 | |
| | | | | | |
| | Cộng | 0 | 566.765.629 | 566.765.629 | 0 |

3.2.4.2. Hoàn thiện kế toán quản trị tại công ty cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Thứ nhất, Khi vào sổ sách kế toán phải ghi rõ số hiệu, ngày tháng chứng từ gh

Thứ hai, Về tình hình thu hồi công nợ phải thu:

Để giúp cho Công ty thu hồi các khoản phải thu nhanh chóng, Công ty cần coi trọng biện pháp sau đây:

- Phải mở các sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu trong và ngoài doanh nghiệp và thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn.

- Có các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi không được thanh toán (Lựa chọn khách hàng, giới hạn giá trị tín dụng, yêu cầu đặt cọc, tạm ứng hay trả trước một phần giá trị đơn hàng....).

- Có chính sách bán chịu đúng đắn đối với từng khách hàng. Khi bán chịu cho khách hàng phải xem xét kỹ khả năng thanh toán trên cơ sở hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- Có sự ràng buộc chặt chẽ trong hợp đồng bán hàng, nếu vượt quá thời gian thanh toán theo hợp đồng thì doanh nghiệp được thu lãi suất tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.

- Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm hiểu nguyên nhân của từng khoản nợ (chủ quan, khách quan) để có biện pháp xử lý thích hợp như gia hạn nợ, thỏa ước xử lý nợ, xoá một phần nợ cho khách hàng hoặc yêu cầu Toà án kinh tế giải quyết theo thủ tục phá sản doanh nghiệp.

Thứ ba, Trong môi trường kinh doanh có sự cạnh tranh gay gắt như hiện nay, song hành với những cơ hội là những thách thức cơ thể xảy ra rủi ro bất cứ lúc nào đối với doanh nghiệp. Việc mỗi doanh nghiệp phải có những sách lược riêng của mình để hạn chế tới mức thấp nhất khả năng rủi ro là điều tất yếu. Đối với phần mềm kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, ngoài nhiệm vụ chính là hạch toán, cung cấp thông tin có liên quan và đưa ra kết quả cuối cùng cho ban lãnh đạo, cho những đối tượng liên quan thì kế toán có thể đưa ra những ý kiến để góp phần nâng cao kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp. Kế toán có thể từ những thông tin số liệu mình có nhận xét về tình hình tiêu thụ sản phẩm, về tình

hình nợ phải thu của khách hàng.... đang ở tình trạng tốt hay không tốt để từ đó có những giải pháp giúp ban lãnh đạo công ty có những quyết định đúng đắn hơn, hiệu quả hơn.

3.2.4.3. Một số kiến nghị khác

- Hiện nay có rất nhiều các phần mềm kế toán khác nhau như Vacom, Sas Innova..... Việc hạch toán các sổ sách kế toán của Công ty vẫn được tiến hành theo phương pháp thủ công. Do vậy, Công ty nên sử dụng một phần mềm kế toán. Điều này giúp cho việc hạch toán kế toán được đơn giản, gọn nhẹ, nhanh chóng, chính xác, làm giảm khối lượng công việc của các nhân viên trong phòng kế toán, tạo được hiệu quả cao trong công tác quản lý, thuận tiện cho quá trình lưu trữ và bảo quản dữ liệu kế toán.

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán .

- Quá trình luân chuyển chứng từ từ kho sang phòng kế toán để ghi sổ chậm, gây ra nhiều khó khăn và ảnh hưởng tới việc tính giá thành sản phẩm hoàn thành, gây ứ đọng công việc sang tháng sau làm ảnh hưởng không tốt tới công tác kế toán và làm tăng khối lượng công việc cho nhân viên kế toán. Vì vậy, Công ty cần có những biện pháp quy định về ngày luân chuyển chứng từ trong tháng để việc tập hợp chứng từ được thực hiện một cách đầy đủ, nhanh chóng, chính xác và kịp thời.

- Đối với những chỗ ghi chép sai trên sổ kế toán, Công ty nên vận dụng những phương pháp sửa chữa sổ kế toán theo quy định.

Công ty nên thực hiện các chính sách ưu đãi và thu hút khách hàng.

-Những khách hàng sử dụng dịch vụ với số lượng lớn cần thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho khách hàng

-Những khách hàng quen Công ty nên có những chính sách khuyến mại cho khách hàng

-Khi khách hàng không có phương tiện vận tải Công ty có thể cung cấp dịch vụ vận tải với giá ưu đãi...

Công ty nên tiến hành theo dõi tình hình thu nhập, chi phí khác của Công ty một cách cụ thể.

Công ty nên tiến hành lập và phân tích các báo cáo tài chính. Cụ thể là Công ty nên tiến hành lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hàng năm. Vì việc phân tích báo cáo tài chính hàng năm đóng vai trò quan trọng giúp các nhà quản trị Công ty đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty, và đưa ra được những quyết sách mới trong năm tiếp theo.

KẾT LUẬN

Hạch toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh là một vấn đề vừa mang tính lý luận, vừa mang tính thực tế cao. Trong công tác quản lý kinh tế, đặc biệt là trong điều kiện phát triển không ngừng của nền kinh tế thị trường hiện nay thì thông tin kế toán giữ vai trò hết sức quan trọng, quyết định đến sự thành công hay thất bại của một doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Do vậy để kế toán phát triển được vai trò này thì việc thực hiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một điều tất yếu. Trên góc độ cán bộ kế toán, em nghĩ rằng cần phải nhận thức đầy đủ về lý luận và thực tế mặc dù sự vận dụng lý luận và thực tế có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong quá trình thực tập tốt nghiệp, với sự chỉ đạo tận tình của giáo viên hướng dẫn: **Thầy: Dương Văn Biên** và các cô chú phòng kế toán Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng đã giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần XNK Thực Phẩm Công Nghiệp Hải Phòng.

Những đóng góp cụ thể của khóa luận:

- *Trình bày những lý luận chung về tổ chức công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh trong doanh nghiệp.*

- *Trình bày thực trạng công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.*

- *Trình bày những ưu, nhược điểm và một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.*

Do kinh nghiệm thực tế còn hạn chế nên khóa luận không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thành tốt hơn.

Cuối cùng em xin gửi tới thầy giáo hướng dẫn- **Thầy: Dương Văn Biên** lời cảm sâu sắc.

Hải Phòng ngày tháng năm 2010

Sinh viên

Phạm Thị Chuyên

